

KẾ HOẠCH
Phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020

Phần thứ nhất

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
5 NĂM, GIAI ĐOẠN 2011 – 2015**

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XX và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2011-2015, tình hình kinh tế xã hội trên địa bàn huyện có nhiều chuyển biến tích cực, hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị được quan tâm; các điểm cụm công nghiệp dịch vụ và quy hoạch đô thị mở rộng và phát huy hiệu quả; Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, cơ cấu ngành chuyển dịch hợp lý, đã phát huy được tiềm năng thế mạnh của huyện trong phát triển kinh tế trang trại và gia trại; Bên cạnh đó kinh tế của huyện gặp không ít khó khăn, thách thức, như: thời tiết diễn biến thất thường, dịch bệnh phát sinh ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất nông nghiệp; kết cấu hạ tầng của huyện chưa đáp ứng được theo yêu cầu phát triển kinh tế và xã hội của huyện, sản phẩm từ nông nghiệp, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp của huyện sức cạnh tranh chưa cao, chưa phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Song, với tinh thần nỗ lực, chủ động, sáng tạo; Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã đề ra nhiều chủ trương, giải pháp lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đạt nhiều kết quả quan trọng, cụ thể như sau:

I. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Kinh tế của huyện phát triển, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực

Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân là 13,7%¹; trong đó: nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,3%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng tăng 22,4%; dịch vụ tăng 22,9%. Giá trị sản xuất bình quân đầu người 47 triệu đồng. Cơ cấu giá trị sản xuất chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng khu vực công nghiệp- dịch vụ, ước đến năm 2015 tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 37%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 42%; ngành dịch vụ chiếm 21%. Cơ bản các mục tiêu của 6 chương trình phát triển kinh tế xã hội trọng tâm giai đoạn 2011- 2015 đều đạt và vượt chỉ tiêu đề ra.

¹ Bao gồm cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

1.1. Sản xuất nông nghiệp phát triển toàn diện, cơ cấu ngành chuyển dịch hợp lý, nhiều mô hình có hiệu quả kinh tế cao

Tập trung chỉ đạo công tác quy hoạch sản xuất nông nghiệp gắn với quy hoạch xây dựng nông thôn mới; thực hiện chương trình phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung với 08 nhóm sản phẩm chủ yếu² và nhóm sản phẩm mới; trong đó có một số sản phẩm như hạt lai F1, hạt giống lúa thuần, lạc giống, rau quả chế biến, vải sớm, vú sữa có khả năng tạo ra đột phá trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa. Đổi mới cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng, vật nuôi tăng cường đầu tư thâm canh, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, cơ giới hóa vào sản xuất; áp dụng nhiều phương pháp làm mới nhằm tăng giá trị như đôn điền đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu, liên kết 4 nhà,...

Quan tâm phát triển kinh tế trang trại, gia trại nhằm phát huy tối đa lợi thế canh tác của huyện để thực hiện mục tiêu phát triển nông nghiệp bền vững, có năng suất, chất lượng và nâng cao khả năng cạnh tranh³. Chăn nuôi tuy gặp khó khăn về phát triển số lượng, giá cả bấp bênh nhưng vẫn là ngành chiếm tỷ trọng giá trị lớn; đến năm 2015, giá trị ngành chăn nuôi, ước đạt 1545 tỷ đồng, chiếm 56% trong giá trị ngành nông nghiệp; thủy sản đang từng bước trở thành thế mạnh trong sản phẩm nông nghiệp của huyện, giá trị thủy sản tăng dần từ 85 tỷ đồng năm 2010 lên 235 tỷ đồng vào năm 2015 và đứng đầu toàn tỉnh về sản lượng.

Đến năm 2015, giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản ước đạt 2979 tỷ đồng, tăng bình quân 12,8%/năm (*tăng 183% so với năm 2010*); giá trị sản xuất bình quân 01 ha đất nông nghiệp đạt 102 triệu đồng; tổng sản lượng lương thực có hạt năm 2015 đạt 82 nghìn tấn. Liên kết 3 nhà, 4 nhà trong sản xuất nông nghiệp tăng mạnh, nhiều sản phẩm hàng hóa sản xuất tập trung⁴ được các doanh nghiệp liên kết sản xuất và tiêu thụ đã góp phần tạo ổn định giá cả nông phẩm cho nông dân; Một số sản phẩm đã và đang xây dựng được thương hiệu như: Vải sớm Phúc Hòa, Mỳ gạo Ngọc Châu, Lợn sạch Tân Yên, Lạc giống Tân Yên.

Triển khai xây dựng nông thôn mới đồng loạt ở tất cả các xã; chọn một số xã chỉ đạo điểm để rút kinh nghiệm; xây dựng nông thôn mới đã trở thành phong trào chung trong toàn huyện với nhiều cách làm sáng tạo, hiệu quả, huy động được các nguồn lực trong xã hội và sự tham gia của các tầng lớp nhân dân. Đến nay, huyện đã có 04 xã về đích nông thôn mới (Quang Tiến, Liên Sơn, Cao Thượng, Ngọc Lý), bình quân đạt 15 tiêu chí/xã.

1.2. Sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - xây dựng tiếp tục được duy trì và đạt kết quả khá

Giá trị ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và xây dựng năm 2015 đạt 3375 tỷ đồng, gấp 3,6 lần so với năm 2010. Huyện đã tập trung quy hoạch 22 điểm công nghiệp dịch vụ, quy hoạch mở rộng và quy hoạch chi tiết 02 cụm công nghiệp

² Lạc, lúa chất lượng, rau quả thực phẩm, rau quả chế biến, vải sớm, lợn thịt, gia cầm, thủy sản

³ Toàn huyện có trên 220 trang trại chăn nuôi lợn, cá; 42 trang trại chăn nuôi gia cầm, cá kết hợp và gần 20 gia trại chăn nuôi bò (chiếm xấp xỉ 50% tổng số trang trại được công nhận toàn tỉnh).

⁴ Lúa giống, dưa bao tử, ngô ngọt, cà chua bi, khoai tây.

tạo điều kiện cho doanh nghiệp đầu tư vào địa bàn⁵, có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp mở rộng sản xuất, đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng. Một số doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, các doanh nghiệp trong nước bắt đầu đi vào sản xuất, kinh doanh; số doanh nghiệp thành lập mới tăng, nên tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp đạt khá (*năm 2015 tăng gấp 5,1 lần so với năm 2010*); giá trị sản xuất ngành công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp đạt 1.915 tỷ đồng⁶.

Hạ tầng cụm, điểm Công nghiệp- dịch vụ dần được hoàn thiện, cụm Công nghiệp huyện đã có trên 76% diện tích được lấp đầy, đã có 16 điểm/22 điểm công nghiệp- dịch vụ trên địa bàn có doanh nghiệp vào đầu tư và đi vào hoạt động, các doanh nghiệp trong các cụm, điểm công nghiệp dịch vụ đóng góp trên 60% giá trị sản xuất công nghiệp của huyện, tạo việc làm cho gần 8.000 lao động.

Toàn huyện hiện có trên 1.700 cơ sở sản xuất tiểu thủ công nghiệp⁷; giá trị sản xuất khu vực tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn năm 2015 đạt 380 tỷ đồng, gấp 1,8 lần năm 2010, chiếm 19,8% tổng giá trị sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; số lao động tham gia sản xuất tiểu thủ công nghiệp trên 2.500 người, chiếm 25% lao động toàn khu vực công nghiệp - xây dựng. Đã hình thành thêm 02 làng nghề nâng tổng số làng nghề lên 03 làng nghề⁸, một số sản phẩm tiểu thủ công nghiệp đã có thương hiệu và có thị trường tiêu thụ như máy gieo xạ Tuyết Thành, mỳ gạo Châu Sơn, chổi tre, chổi chít Việt Lập,...

Giá trị sản xuất lĩnh vực xây dựng đạt 1460 tỷ đồng, tăng bình quân 18,7%/năm; việc đầu tư các công trình hạ tầng của nhà nước, nhà xưởng doanh nghiệp cùng với việc đầu tư trong dân cư tăng đã góp phần tăng giá trị xây dựng.

1.3. Dịch vụ tiếp tục phát triển đa dạng, cơ bản đáp ứng nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của người dân

Hạ tầng thương mại từng bước được hoàn thiện, hệ thống chợ nông thôn, điểm dịch vụ thương mại⁹ được quy hoạch, đầu tư xây dựng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của nhân dân; công tác xúc tiến thương mại được chú trọng. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu dịch vụ tăng nhanh, năm 2015 ước đạt 2.045 tỷ đồng (*tăng 9 lần so với năm 2010*).

Dịch vụ Bưu chính, viễn thông, vận tải, tài chính tiếp tục phát triển nhanh, chất lượng hoạt động ngày càng nâng lên đáp ứng nhu cầu lưu thông hàng hóa, tiêu thụ sản phẩm, đi lại của người dân và nhu cầu vốn của doanh nghiệp, hộ sản

⁵ Đã thu hút được 19 dự án đầu tư trong nước, vốn đăng ký trên 320 tỷ đồng và 04 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, với vốn đăng ký 13.000.000 USD. Vốn thực hiện các dự án đầu tư trong nước đạt 50% tổng vốn đăng ký; các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 38% vốn đăng ký.

⁶ Do chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính và suy giảm kinh tế, sản xuất công nghiệp gặp khó khăn, số doanh nghiệp tạm dừng hoạt động chiếm 36% so với tổng số doanh nghiệp trên địa bàn (82/227 DN), tốc độ phát triển công nghiệp- TTCN chậm lại so với giai đoạn 2010- 2012.

⁷ Tập trung ở các ngành nghề chế biến nông lâm sản; sản xuất cơ khí; vật liệu xây dựng; may mặc;..

⁸ Làng nghề sản xuất chổi chít ở thôn Nội Hạc, xã Việt Lập, sản xuất mỳ gạo thôn Châu Sơn, xã Ngọc Châu và làng nghề sản xuất chổi tre Đông Am Vàng, xã Việt Lập.

⁹ Hoàn thành xây dựng mới và đi vào hoạt động Chợ Tiên Sơn- Hợp Đức, san lấp mặt bằng Chợ trung tâm xã Ngọc Vân, đang thu hút DN vào đầu tư; nâng cấp xong chợ Rào- Quê Nham, chợ Bi Nội- Ngọc Thiện; toàn huyện có 13 chợ, 65 doanh nghiệp thương mại và trên 4.000 hộ kinh doanh thương mại, dịch vụ.

xuất, kinh doanh góp phần nâng giá trị ngành dịch vụ tăng từ 466 tỷ đồng năm 2010 lên 1685 tỷ đồng vào năm 2015.

1.4. Thu ngân sách đạt khá, chi ngân sách đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ chính trị địa phương

Tích cực triển khai nhiều giải pháp chỉ đạo và quản lý nguồn thu; nhằm tăng thu ngân sách, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; thu ngân sách tăng bình quân 11%/năm; năm 2015, thu tại địa bàn (*không tính tiền đất*) ước đạt 41 tỷ đồng, tăng 18 tỷ đồng so với năm 2010.

Chi ngân sách bám sát dự toán, đảm bảo công khai, minh bạch, đúng chế độ, chính sách; thực hiện tiết kiệm chi thường xuyên, tập trung nguồn vốn chi đầu tư phát triển, sự nghiệp giáo dục,¹⁰...tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội.

1.5. Cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng tiếp tục được cải thiện, thúc đẩy kinh tế- xã hội phát triển

Đầu tư trên địa bàn tiếp tục tăng; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội cả nhiệm kỳ ước đạt trên 6.972 tỷ đồng, gấp 3,5 lần so với giai đoạn 2006-2010. Nâng cao hiệu quả đầu tư từ ngân sách nhà nước gắn với cơ cấu lại đầu tư công; huyện đã huy động hơn 1.400 tỷ đồng vốn ngân sách nhà nước, trái phiếu chính phủ để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội, phát triển đô thị.

Tập trung ưu tiên đầu tư xây dựng hạ tầng giao thông để tạo điều kiện kết nối các vùng lân cận; hoàn thành quy hoạch giao thông đến năm 2030; Phong trào làm đường giao thông nông thôn tiếp tục phát triển mạnh, tỷ lệ cứng hóa đường huyện quản lý đạt 100%; đường xã đạt 41%, đường thôn đạt 42%; quan tâm cải tạo các hồ, đập, hệ thống công trình thủy lợi phục vụ phát triển nông nghiệp, tỷ lệ cứng hóa kênh mương tăng 15%, diện tích tưới chủ động tăng đáng kể so với đầu nhiệm kỳ.

Phát triển hạ tầng đô thị, hoàn thành quy hoạch chung mở rộng thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, quy hoạch chung xây dựng thị trấn Bỉ; hoàn thành đầu tư xây dựng và đưa vào sử dụng một số công sở, công trình công cộng hiện đại, tạo sự thay đổi tích cực của diện mạo đô thị. Hoàn thành việc đặt tên đường phố, công trình công cộng thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam.

Thu hút đầu tư ngoài nhà nước đạt khá, ước cả nhiệm kỳ, vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước đạt trên 940 tỷ đồng, của dân cư đạt trên 4.405 tỷ đồng; chú trọng thu hút các dự án đầu tư sử dụng nhiều lao động để giải quyết việc làm tại chỗ tạo thu nhập cho người dân.

1.6. Quản lý tài nguyên- bảo vệ môi trường được quan tâm

Hoàn thành việc lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và cấp xã giai đoạn 2011- 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011- 2015; cấp 14.975 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân với diện tích 1.148,4 ha, đưa tỷ lệ thửa đất ở được cấp giấy đạt 98,5%. Công tác đo đạc lập bản đồ địa chính

¹⁰ Chi ngân sách giai đoạn 2011- 2015 ước đạt 2.312 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển là 411 tỷ đồng, chi cho phát triển giáo dục (cả đầu tư hạ tầng giáo dục) là 958. tỷ đồng chiếm tỷ lệ 41% so với tổng chi.

được quan tâm, 100% số xã, thị trấn có bản đồ địa chính chính quy. Thu hồi, chuyển mục đích sử dụng 161,2 ha đất đáp ứng nhu cầu đất ở cho nhân dân, đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất sản xuất, kinh doanh cho 77 nhà đầu tư vào địa bàn. Công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm về lĩnh vực đất đai, khai thác tài nguyên được tăng cường, đáp ứng yêu cầu sử dụng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững. 100% số thôn, khu, phố đưa nhiệm vụ bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước; thành lập 01 Hợp tác xã và 387 tổ đội vệ sinh môi trường; đã đưa công nghệ hiện đại vào xử lý rác tại 02 thị trấn và Bệnh viện đa khoa huyện.

2. Văn hoá, xã hội có nhiều chuyển biến tiến bộ

2.1. Giáo dục- đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, từng bước nâng cao chất lượng

Cơ sở vật chất trường học được đầu tư, tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 90%; Đến nay, có 67 trường chuẩn quốc gia, đạt 82,7%. Đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục phát triển về số lượng và tiếp tục nâng cao về chất lượng; 100% giáo viên mầm non, giáo viên tiểu học, trung học có trình độ đào tạo đạt chuẩn, trong đó trên chuẩn là 67,7%; số lượng giáo viên giỏi cấp tỉnh chu kỳ 2011-2015 các cấp học xếp 2/10 huyện thành phố. Phương pháp dạy và học có nhiều đổi mới. Tỷ lệ học sinh khá giỏi tăng, tỷ lệ học sinh yếu kém giảm; tốt nghiệp Trung học cơ sở đạt 99%, tốt nghiệp Trung học phổ thông đạt 99,7%; thi học sinh giỏi văn hoá, thi thể chất cấp tỉnh xếp trong top 3 đơn vị dẫn đầu trong 10 huyện, thành phố; các cuộc thi quốc gia tăng về số giải. Năm 2012 đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (*về đích sớm 01 năm*); năm 2014 đạt phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2; tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng trong trường mầm non giảm còn 4,1% (*giảm 3,6% so năm 2010*). Thứ hạng thi đua của ngành giáo dục năm học 2013-2014 xếp thứ 2/10; năm học 2014-2015 xếp thứ 1/10 huyện, thành phố;

Nguồn lực đầu tư cho dạy nghề được tăng cường, đã đầu tư 30 tỷ đồng (trong đó huy động xã hội hoá là 10 tỷ đồng); giai đoạn 2011-2015 có 16.115 lao động được đào tạo mới, nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 54%.

2.2. Văn hoá, thể thao, thông tin - truyền thông phát triển sâu rộng và bền vững cơ bản đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa, tinh thần của nhân dân

Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tiếp tục được đẩy mạnh. Xây dựng Đề án nâng cao số lượng, chất lượng danh hiệu gia đình văn hoá, làng khu phố văn hoá đến năm 2015. Đến nay, có 85,2% số hộ đạt tiêu chuẩn gia đình văn hoá; 73,7% số làng, khu phố đạt tiêu chuẩn văn hoá cấp huyện; công nhận 4 làng văn hóa điển hình; 02 xã đạt tiêu chuẩn xã văn hoá nông thôn mới; 168 đơn vị đạt cơ quan văn hoá. Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang và Nghị quyết hỗ trợ hỏa táng người chết trên địa bàn huyện đã nhận được sự hưởng ứng tích cực của các cấp ủy, chính quyền và đông đảo nhân dân.

Phong trào văn hoá, văn nghệ, thể thao quần chúng tiếp tục được duy trì và phát triển¹¹; có 33% dân số luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên, tăng 2% so với năm 2010; từ năm 2011 đến nay huyện Tân Yên luôn xếp thứ nhất của tỉnh về thành tích thể dục thể thao.

Công tác bảo tồn, phát huy di sản văn hoá, giáo dục truyền thống đã được tăng cường. Các thiết chế văn hoá thông tin từ huyện đến cơ sở tiếp tục được quan tâm đầu tư xây dựng, đáp ứng nhu cầu sinh hoạt văn hoá ngày càng cao của nhân dân¹². Bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể được duy trì thường xuyên, đưa 12 di tích vào xếp hạng di tích Quốc gia đặc biệt. Hoạt động du lịch có nhiều nét mới, đã hình thành 03 tuyến du lịch trọng điểm; tổ chức các tua du lịch về nguồn; hoàn hành xây dựng Quy hoạch khu du lịch tâm linh sinh thái Núi Dành. Đề nghị công nhận được 3 cây di sản Việt Nam¹³.

Hoạt động của Cổng thông tin điện tử, Đài Truyền thanh từ huyện tới cơ sở có nhiều đổi mới, đáp ứng yêu cầu phục vụ người dân và các nhiệm vụ chính trị. Hoạt động bưu chính viễn thông, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý nhà nước cũng như trong sản xuất và đời sống phát triển mạnh.

2.3. Quan tâm thực hiện các chính sách xã hội, lao động việc làm, xóa đói giảm nghèo, góp phần bảo đảm an sinh xã hội trên địa bàn

Việc phát động Chương trình “Ngân hàng bò” nhằm hỗ trợ, xóa nghèo bền vững cho các hộ gia đình nghèo, gia đình chính sách, người có công được các tổ chức, cá nhân và nhân dân hưởng ứng tích cực. Tập trung huy động tổng hợp các nguồn lực để thực hiện mục tiêu góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 11,38% năm 2010 xuống còn 4,3% vào năm 2015, giảm hộ cận nghèo còn 5,7%.

Chú trọng đẩy mạnh thực hiện các giải pháp để giải quyết việc làm cho người lao động, 5 năm qua đã tạo việc làm tăng thêm cho 13.000 lao động, xuất khẩu lao động bình quân đạt 370 người/năm. Thành lập mới 01 trung tâm dạy nghề, nâng tổng số trung tâm và cơ sở dạy nghề lên 07 đơn vị. Các đơn vị trên địa bàn huyện thực hiện tốt chế độ tiền công, tiền lương; chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với người lao động cơ bản được đảm bảo theo quy định của pháp luật.

2.4. Bảo vệ, chăm sóc sức khoẻ nhân dân, dân số, kế hoạch hoá gia đình thường xuyên được quan tâm chỉ đạo thực hiện

An toàn vệ sinh thực phẩm được đảm bảo, không có dịch bệnh xảy ra trên địa bàn. Cơ sở vật chất, năng lực phục vụ của Bệnh viện đa khoa, Trung tâm y tế huyện và các trạm y tế xã, thị trấn được cải thiện đáng kể, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh truyền

¹¹ 100% các thôn, khu, phố, trường học có câu lạc bộ văn hoá, văn nghệ, thể thao hoạt động thường xuyên; có 659 câu lạc bộ thể dục thể thao quần chúng;

¹² Đến nay, 2/24 xã, thị trấn có đầy đủ các thiết chế văn hoá; 189/369 nhà văn hoá thôn, khu phố đạt tiêu chuẩn theo quy định của Bộ VH-TT&DL.

¹³ Gồm: Cây Thị- tại cụm di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Đình, chùa Vòng, xã Song Vân; cây Dã hương- tại di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt Đình Dương Lâm, xã An Dương; cây Sanh tại thôn Tân Lập, xã Quang Tiến.

nhằm theo bệnh, theo mùa và tiêm chủng mở rộng trên địa bàn huyện được quan tâm chỉ đạo, đạt kết quả cao. Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân đạt được những kết quả tích cực. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,2%; mức giảm tỷ lệ sinh là 0,2‰; hết năm 2015 có 21/24 xã thị trấn (87,5%) đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế; bảo hiểm y tế toàn dân đạt 75%; tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm còn 1,8‰; tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm còn 1,4‰.

3. Công tác quốc phòng, an ninh được tăng cường; chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định

Thường xuyên duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, huấn luyện lực lượng vũ trang địa phương; thực hiện tốt nhiệm vụ diễn tập khu vực phòng thủ cấp tỉnh, huyện; diễn tập phòng, chống lụt, bão; diễn tập chiến đấu trị an. Nhiệm vụ động viên, tuyển quân, tuyển sinh quân sự hàng năm được triển khai chặt chẽ, dân chủ, đạt và vượt chỉ tiêu được giao. Thực hiện tốt chính sách hậu phương, quân đội¹⁴.

Huy động sức mạnh của cả hệ thống chính trị, chủ động triển khai các biện pháp phòng ngừa, tấn công trấn áp các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, kiềm chế, làm giảm tai nạn, va chạm giao thông trên địa bàn. Chỉ đạo các cơ quan trong khối nội chính phối hợp chặt chẽ, làm tốt công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án; giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo; tập trung giải quyết có hiệu quả các mâu thuẫn, những vấn đề phức tạp về trật tự xã hội ngay từ cơ sở, không để phát sinh thành "điểm nóng". Công tác đấu tranh, phòng chống tham nhũng được quan tâm; thanh, kiểm tra để phát hiện, phòng ngừa tiêu cực, tham nhũng được tăng cường.

II. NHỮNG KHUYẾT ĐIỂM, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Khuyết điểm, hạn chế

Sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung chưa bền vững: Chất lượng sản phẩm nông nghiệp chưa đồng đều; các hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ đưa phương pháp mới, loại giống mới vào phục vụ sản xuất, đời sống và cơ giới hoá trong nông nghiệp chưa mạnh; năng suất một số loại cây trồng, vật nuôi và chất lượng sản phẩm còn thấp; chưa có nhiều sản phẩm hàng hóa nổi trội, uy tín về thương hiệu; sản phẩm chưa gắn kết chặt chẽ với thị trường và công nghiệp chế biến. Thực hiện dồn điền đổi thửa, thu hồi đất, giải phóng mặt bằng ở một số nơi còn gặp khó khăn; xây dựng nông thôn mới còn tư tưởng phụ thuộc vào kinh phí Nhà nước.

Sản xuất công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp phát triển chậm vào cuối nhiệm kỳ, thu hút đầu tư đạt thấp: Tỷ lệ vốn thực hiện đầu tư so với vốn đăng ký chưa cao. Lực lượng doanh nghiệp chưa mạnh, phần lớn có quy mô nhỏ. Sản phẩm ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ít, sức cạnh tranh còn yếu; kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển chậm. Một số loại hình dịch vụ như y tế, giáo dục chậm phát triển.

¹⁴ Trong 5 năm đã xét duyệt và chi trả cho trên 15.000 đối tượng chính sách hưởng chế độ theo Quyết định số 142; Quyết định số 62 của Thủ tướng Chính phủ với số tiền trên 43 tỷ đồng; xác nhận bảo hiểm y tế cho trên 9.000 đối tượng; xây dựng được 9 nhà tình nghĩa; chỉ đạo các xã, thị trấn tổ chức đón trên 300 hài cốt liệt sỹ về địa phương an táng đảm bảo trang nghiêm, đúng nghi lễ.

Cơ sở hạ tầng còn một số mặt thấp kém: Chưa huy động được nhiều nguồn lực xã hội hóa cho phát triển; đường giao thông của một số thôn chưa được cứng hóa; cơ sở vật chất trường học có nơi chưa đáp ứng yêu cầu; tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản còn cao; quản lý nhà nước trong các lĩnh vực tài chính, đất đai, đầu tư xây dựng cơ bản ở một số nơi còn yếu; việc giữ gìn vệ sinh môi trường ở nhiều nơi chưa tốt; tỷ lệ dân số đô thị của huyện còn ở mức thấp so với bình quân chung của tỉnh¹⁵.

Lĩnh vực văn hoá- xã hội còn một số mặt hạn chế, chậm được khắc phục: Đào tạo nghề cho người lao động chưa đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của thị trường, chủ yếu đào tạo một số nghề phổ thông; an toàn vệ sinh thực phẩm chưa được quan tâm. Chất lượng khám chữa bệnh ở một số cơ sở y tế chưa đáp ứng yêu cầu, tinh thần, thái độ phục vụ của một bộ phận cán bộ y tế còn bất cập. Kết quả giảm sinh chưa vững chắc; tỷ lệ sinh con thứ 3 giảm chậm, chênh lệch giới tính còn lớn. Giảm nghèo chưa thực sự bền vững; tỷ lệ hộ cận nghèo và nguy cơ tái nghèo còn cao.

Tội phạm hình sự và các tệ nạn xã hội như buôn bán, sử dụng ma túy, đánh bạc, mại dâm còn diễn biến phức tạp, có chiều hướng tăng, tập trung nhiều ở đối tượng trẻ tuổi. Tai nạn, vi phạm giao thông còn xảy ra nhiều. Khiếu kiện đông người, đơn thư vượt cấp có thời điểm diễn ra ở nhiều xã; việc giải quyết một số vụ chưa kịp thời. Chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở một số nơi còn hạn chế.

Năng lực quản lý, điều hành của chính quyền các cấp trên một số lĩnh vực chưa tốt, cải cách thủ tục hành chính còn chậm: Kỷ cương, kỷ luật hành chính ở một số nơi chưa nghiêm. Một bộ phận cán bộ, công chức vẫn còn biểu hiện quan liêu, chưa sâu sát thực tế; phương pháp, tác phong làm việc, năng lực, trình độ, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ nhân dân có mặt chưa đáp ứng yêu cầu.

Việc phổ biến, quán triệt các chỉ thị, nghị quyết còn có mặt hạn chế: Nhận thức về chỉ thị, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước của một bộ phận cán bộ, đảng viên chuyển biến chưa rõ rệt; có biểu hiện suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống trong một số cán bộ, đảng viên chậm khắc phục đã làm giảm lòng tin của nhân dân.

Công tác dân vận chính quyền ở một số cơ quan, đơn vị hiệu quả chưa cao: Việc nắm tình hình nhân dân, tình hình dân tộc, tôn giáo ở một số nơi chưa tốt; một số dự án đầu tư chưa được sự đồng thuận của nhân dân khi triển khai thực hiện nên gặp không ít khó khăn.

2. Nguyên nhân của những khuyết điểm

Về khách quan:

Kinh tế thế giới và trong nước sau suy giảm hồi phục chậm, tình hình thế giới và khu vực có nhiều biến động đã tác động, ảnh hưởng tới tư tưởng nhân dân; kinh tế, xã hội và đời sống của nhân dân trong huyện còn nhiều khó khăn.

¹⁵ Tỷ lệ dân số đô thị hiện nay là 5,5%, trong khi bình quân của tỉnh là 14%.

Do ảnh hưởng của thời tiết, biến đổi khí hậu tác động đến sản xuất; giá cả một số vật tư đầu vào tăng cao hơn so với mức tăng giá sản phẩm, nên thu nhập thực tế của nông dân tăng không đáng kể. Hạ tầng còn thấp kém, nhất là hạ tầng giao thông.

Về chủ quan:

Công tác dự báo chưa lường hết những diễn biến phức tạp của tình hình nên công tác quy hoạch, kế hoạch chưa sát, có nội dung tính khả thi không cao. Quá trình tổ chức thực hiện chưa có nhiều cơ chế, chính sách mang tính đột phá, toàn diện, nhất là trong xây dựng nông thôn mới; chưa xác định rõ nhu cầu của ngành nghề để đào tạo nguồn nhân lực; chưa có nhiều giải pháp để huy động nguồn lực từ xã hội.

Việc cụ thể hóa, xây dựng một số chương trình phát triển kinh tế - xã hội trọng tâm của huyện có mặt còn chủ quan, chưa sát, quy mô một số dự án trong chương trình quá lớn so với nguồn lực thực tế của địa phương dẫn tới khó khăn khi thực hiện. Cơ chế thu hút các nhà đầu tư vào các lĩnh vực phát triển hạ tầng chưa hấp dẫn.

Năng lực chỉ đạo, điều hành của một số ngành, đơn vị chưa đáp ứng với yêu cầu, chậm đổi mới. Việc triển khai thực hiện kế hoạch có chỗ chưa nghiêm túc, hiệu quả chưa cao; sự phối hợp giữa các cơ quan, đơn vị có việc chưa nhịp nhàng.

Chính quyền một số cơ quan, đơn vị chưa thực sự quan tâm sâu sát đến một số lĩnh vực quản lý; còn thụ động trong lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chính trị của đơn vị; chưa nỗ lực khắc phục khó khăn, phát huy nội lực, tinh thần tự lực, tự cường trong cán bộ, đảng viên và nhân dân; thậm chí còn có tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào sự quan tâm, giúp đỡ của cấp trên.

Một bộ phận cán bộ, đảng viên, người dân chậm đổi mới tư duy, nhất là tư duy về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, về công nghiệp hoá, hiện đại hoá, hội nhập kinh tế quốc tế.

Phần thứ hai

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KTXH GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. PHƯƠNG HƯỚNG

1. Phương hướng chung

Phát huy mọi tiềm năng, lợi thế của huyện, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế; thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, dịch vụ; huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, đẩy mạnh công nghiệp hóa- hiện đại hóa; phát triển, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung; xây dựng nông thôn mới; tiếp tục tạo sự chuyển biến trong giáo dục đào tạo, y tế, văn hóa, phúc lợi xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Giữ vững ổn định chính trị- trật tự xã hội; xây dựng Đảng, hệ thống chính trị trong sạch vững mạnh; tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân, đưa Tân Yên phát triển

theo hướng toàn diện và bền vững; đến năm 2020 được công nhận là huyện nông thôn mới.

2. Chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2020

(1) Tốc độ tăng giá trị sản xuất bình quân hằng năm 12-14% (giá so sánh)¹⁶.

- Trong đó:

+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản 6-8%.

+ Công nghiệp - xây dựng 17-19%.

+ Dịch vụ 15-17%.

(2) Cơ cấu giá trị sản xuất theo ngành kinh tế đến năm 2020 (giá hiện hành)¹⁷:

+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản 35-37%

+ Công nghiệp- xây dựng 37- 39%

+ Dịch vụ 23- 25%.

(3) Giá trị sản xuất bình quân đầu người đến năm 2020 đạt từ 70- 73 triệu đồng.

(4) Thu ngân sách trên địa bàn đến năm 2020 (không tính thu tiền cấp quyền sử dụng đất) tăng bình quân 10- 15%/năm.

(5) Sản xuất nông nghiệp đến năm 2020:

- Cơ cấu khu vực nông nghiệp (trồng trọt đạt 39-41%, chăn nuôi đạt 56-58%, dịch vụ nông nghiệp đạt 2- 4%).

- Giá trị sản xuất trên 01 ha đất sản xuất nông nghiệp đến năm 2020 đạt khoảng 140- 150 triệu đồng

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2020 đạt 82.000 tấn.

(6) Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội giai đoạn 2016- 2020 đạt khoảng 12.000 tỷ đồng.

(7) Tỷ lệ dân số đô thị từ 7,5 đến 10 %.

(8) Giáo dục:

- Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia 95%.

- Tỷ lệ phòng học kiên cố đạt 98%.

(9) Lao động:

- Số lao động được giải quyết việc làm mới mỗi năm tăng bình quân khoảng 3.400 lao động.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 70%.

(10) Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm từ 1,5% đến 2%/năm và ở mức thấp hơn bình quân chung của tỉnh.

(11) Tỷ lệ hộ được công nhận danh hiệu "Gia đình văn hóa" 86%; tỷ lệ làng, khu, phố được công nhận danh hiệu "Văn hóa" 70%.

¹⁶ Không tính các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

¹⁷ Không tính khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

(12) Tỷ lệ xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế đến 2020 là 100%; tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế đến 2020 đạt 85%.

(13) Có từ 17 xã trở lên đạt tiêu chí xã nông thôn mới và đạt huyện nông thôn mới vào năm 2020.

(14) Tỷ lệ dân số đô thị sử dụng nước sạch từ 98% trở lên, tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh từ 95% trở lên;

Đến năm 2020, 100% các thôn, khu phố có tổ thu gom rác thải; tỷ lệ rác thải ở đô thị được thu gom 98%, ở nông thôn là 45%.

II. MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ PHÁT TRIỂN KT-XH GIAI ĐOẠN 2016 -2020

1. Về phát triển kinh tế

1.1. Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản và xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu

Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản để đảm bảo phát triển cân đối và ổn định xã hội; thực hiện tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp, phát triển các sản phẩm chủ lực. Giá trị sản xuất năm 2020 đạt trên 4850 tỷ đồng; sản lượng lương thực có hạt đạt 82 nghìn tấn; đàn lợn 225 nghìn con, đàn gia cầm 2800 nghìn con; cơ cấu nội bộ ngành chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, lĩnh vực trồng trọt chiếm 39%, chăn nuôi chiếm 58%, dịch vụ nông nghiệp chiếm 3%; sản lượng thủy sản đạt khoảng 11,5 nghìn tấn; xây dựng kế hoạch phát triển trang trại, gia trại, sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đến năm 2020; kế hoạch phát triển cây ăn quả giai đoạn 2016-2020; duy trì 35 ha diện tích rừng.

Nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp, giúp người nông tăng thu nhập từ sản phẩm nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 và duy trì bền vững tiêu chí nông thôn mới; đưa tỷ lệ xã đạt tiêu chí nông thôn mới từ 75% trở lên và đạt huyện nông thôn mới.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, sản xuất theo hướng đầu tư thâm canh, chuyên canh công nghệ cao gắn với việc nâng cao chất lượng và đảm bảo vệ sinh môi trường,... có khả năng cạnh tranh cao ở thị trường trong nước và hướng tới xuất khẩu; nâng cao giá trị trong sản xuất nông nghiệp, tạo ra chuỗi liên kết về tổ chức sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Tập trung vào một số cây trồng chủ yếu như sau

Cây lạc: Diện tích 3.000 ha, sản lượng đạt 8.500 tấn; tiếp tục duy trì và phát triển mạnh thương hiệu "Lạc giống Tân Yên", cánh đồng mẫu sản xuất lạc tại các xã Tân Trung, Quế Nham, xã Ngọc Vân, Song Vân, Lam Cốt; mở rộng diện tích sản xuất lạc thu đông khoảng 1500ha/năm tại các xã Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Song Vân, Lam Cốt, Ngọc Châu, Phúc Sơn để cung cấp lạc giống cho thị trường; tích cực xây dựng mô hình trồng thử nghiệm các giống lạc mới có năng suất,

chất lượng cao để bổ sung cơ cấu bộ giống lạc của huyện, đưa năng suất lạc bình quân của huyện đạt trên 28 tạ/ha.

Cây lúa: ưu tiên sản xuất lúa chất lượng, lúa giống trên các cánh đồng mẫu có liên kết sản xuất và bao tiêu sản phẩm cho nông dân tại các xã trọng điểm lúa; đồng thời phát triển sản xuất lúa giống, lúa chất lượng ở tất cả các xã, thị trấn với diện tích trên 3.000ha, năng suất bình quân trên 60 tạ/ha. Phát triển vùng sản xuất hạt lai F1 tại Phúc Sơn, Việt Ngọc, Lan Giới, Ngọc Thiện.

Cây rau quả thực phẩm, rau quả chế biến: Diện tích 4.000ha tập trung tại các xã Quế Nham, Việt Lập, Liên Chung, Phúc Sơn, Lan Giới...; dưa, bí các loại tập trung tại các xã Ngọc Thiện, An Dương, Ngọc Lý, Cao Xá, Lam Cốt, Liên Sơn, Tân Trung, Phúc Hòa; rau xanh tại các xã Cao Thượng, Tân Trung, Ngọc Thiện, Liên Sơn, TT Cao Thượng, Ngọc Lý. Đưa diện tích rau quả chế biến, rau an toàn khoảng 1.500 ha. Duy trì cánh đồng mẫu sản xuất sản xuất hành tỏi tại các xã Quế Nham, Liên Chung, sản xuất rau xanh- dưa hấu tại xã Ngọc Lý; sản xuất khoai tây chế biến tại vùng Phúc Sơn, Lan Giới, Quang Tiến, Đại Hóa.

Từng bước mở rộng quy mô và sản xuất có hiệu quả nấm tập trung tại các xã Quế Nham, Ngọc Châu, Việt Ngọc, Tân Trung, Đại Hóa nhằm tận dụng các nguyên liệu sẵn có và nâng cao thu nhập cho nông dân.

Cây ăn quả:

+ Diện tích vải sớm 1500 ha, trong đó diện tích vải cải tạo 400ha và 1.000ha sản xuất theo quy trình VietGap, GlobalGap, hình thành nhãn hiệu "Vải sạch Tân Yên" đủ điều kiện xuất khẩu, sản lượng trên 8.100 tấn;

+ Triển khai có hiệu quả Nghị quyết số 08 của Huyện ủy về phát triển kinh tế vườn đồi, từng bước hình thành các vùng cây ăn quả trọng điểm, tập trung vào một số loại cây chính như: vú sữa (Hợp Đức, Liên Chung, Việt Lập); nhãn sớm, nhãn muộn (Phúc Hòa, Hợp Đức, Đại Hóa, Tân Trung, Liên Sơn); Thanh long (Cao Xá, Lam Cốt, Ngọc Thiện); cam (An Dương, Liên Sơn, Quang Tiến, Lan Giới); bưởi Diễn (Ngọc Vân, Song Vân, Việt Ngọc, Ngọc Thiện).

Cây dược liệu: thực hiện tốt đề án sản xuất cây dược liệu đã được triển khai. Nâng dần diện tích các loại cây dược liệu như: Trùm Ngây, Đinh Lăng, Sâm Nam núi Dành, cà gai leo,... từng bước đưa cây dược liệu trở thành cây làm giàu cho nông dân.

Tiếp tục thực hiện đồn điền, đổi thửa, xây dựng cánh đồng mẫu giai đoạn 2016-2020, áp dụng khoa học- công nghệ, đưa cơ giới vào sản xuất nhằm khắc phục tình trạng thiếu lao động và tăng năng suất, chất lượng sản phẩm. Chú trọng các khâu sau thu hoạch nhằm nâng cao chất lượng bảo quản, chế biến nông sản, hình thành vùng chuyên canh rau sạch đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.

Phát triển chăn nuôi tập trung, nâng cao chất lượng, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi, chú trọng phát triển vật nuôi phù hợp với thế mạnh của huyện như gia cầm (gà đồi), lợn thịt, bò thịt; đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm gắn với chế

biến và tiêu thụ; khuyến khích tăng số lượng và chất lượng đàn gia cầm giống, gia cầm thịt, khuyến khích phát triển gà thả vườn, thả đồi có kiểm soát, chú trọng tăng tổng đàn trên cơ sở tăng cả về số lượng đầu con và chất lượng sản phẩm, xây dựng và phát triển nhãn hiệu lợn sạch Tân Yên, cải thiện nâng cao chất lượng đàn lợn nái, đặc biệt là tăng tỷ lệ lợn nái ngoại nhằm đáp ứng nhu cầu con giống tại chỗ, tăng sản lượng lợn xuất chuồng. Từng bước đưa chăn nuôi vào sản xuất theo qui hoạch, đảm bảo VSMT.

+ Đàn gà: khoảng 2,5 – 2,8 triệu con, trong đó tỷ lệ nuôi tập trung tại các trang trại, gia trại đạt trên 80 % tập trung ở các xã An Dương, Việt Ngọc, Tân Trung, Hợp Đức, Ngọc Thiện, Liên Sơn, Phúc Hòa, Cao Thượng, Cao Xá... nâng cao chất lượng đàn gà trên cơ sở đưa các giống gà có chất lượng đáp ứng được nhu cầu của thị trường, áp dụng quy trình chăn nuôi an toàn sinh học, nâng cao chất lượng sản phẩm, đảm bảo cung cấp cho các siêu thị, một số tỉnh trong khu vực và hướng tới xuất khẩu.

+ Đàn lợn: Nâng quy mô tổng đàn khoảng 220 – 225 nghìn con, tỷ lệ lợn siêu nạc chiếm trên 65%; tỷ lệ chăn nuôi trang trại an toàn sinh học trên 40%. Sản lượng thịt hơi đạt 35 nghìn tấn. Tập trung ở các xã Ngọc Vân, Ngọc Thiện, Ngọc Châu, Song Vân, Lam Cốt, Việt Ngọc, An Dương, Liên Chung, Việt Lập; thực hiện liên doanh, liên kết trong chăn nuôi nhằm ổn định đầu ra cho sản phẩm. Làm tốt công tác phòng, chống dịch bệnh, gắn việc phát triển chăn nuôi với bảo vệ môi trường.

+ Đàn trâu, bò: Duy trì khoảng 3800 con trâu, 23.000 con bò; cải tạo đàn bò nái nền, phát triển đàn bò theo hướng tăng số lượng bò lai có tỷ lệ máu lai với các giống bò thịt như BBB, Droughmater, Brahman có hiệu quả kinh tế và chất lượng cung cấp ra thị trường trong và ngoài tỉnh.

Mở rộng diện tích nuôi thủy sản lên khoảng 1.250 ha vào năm 2020; xây dựng kế hoạch phát triển sản xuất thủy sản tập trung giai đoạn 2016-2020 tại các xã Liên Chung, Việt Lập, Ngọc Châu, Song Vân, Ngọc Thiện, Quế Nham, Hợp Đức, Ngọc lý... với các loại giống tốt, sản lượng đạt trên 11,5 nghìn tấn. Diện tích nuôi thâm canh trên 500 ha, đạt trên 12 tấn/ha; Duy trì 7 làng thủy sản tập trung với diện tích 465 ha (Liên Chung, Việt lập, Ngọc Châu, Song Vân, Cao Thượng, Hợp Đức, Quế Nham).

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tập trung phát triển kinh tế trang trại, gia trại, định hướng tốt việc điều chỉnh thời gian gieo trồng theo hướng mùa vụ, để tiêu thụ sản phẩm và có giá bán cao tạo điều kiện nâng cao thu nhập cho người dân, chú trọng xúc tiến thương hiệu hàng hóa đối với các sản phẩm giống cây trồng, vật nuôi; kiểm soát được đầu vào thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y và công khai rộng rãi cho nhân dân biết rõ việc sử dụng chất cấm, trong chăn nuôi; hoá chất, kháng sinh cấm trong nuôi trồng thủy sản; giảm tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong rau; tồn dư hóa chất, kháng sinh trong sản phẩm thịt lợn, thịt gà, thủy sản nuôi. Nâng nhận thức, trách nhiệm của người

sản xuất, kinh doanh về an toàn thực phẩm, niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm an toàn...

Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để xây dựng nông thôn mới, chú trọng phát triển các mô hình sản xuất có hiệu quả, nâng cao thu nhập cho người nông dân. Gắn xây dựng nông thôn mới với bảo tồn, giữ gìn và phát huy những nét đẹp văn hóa truyền thống.

1.2. Phát triển sản xuất công nghiệp- Tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ và đô thị

1.2.1. Công nghiệp, xây dựng

a. Mục tiêu

Tập trung phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, đẩy mạnh thu hút đầu tư vào địa bàn, chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp, TTCN để công nghiệp là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế; tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, như may mặc, điện tử, VLXD, công nghiệp chế biến,... tạo các sản phẩm công nghiệp có sức cạnh tranh trên thị trường. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn đầu tư phát triển, xây dựng kết cấu hạ tầng; kế hoạch phát triển công nghiệp và doanh nghiệp trên địa bàn giai đoạn 2016-2020; phấn đấu giá trị sản xuất công nghiệp - xây dựng đến năm 2020 đạt trên 5132 tỷ đồng.

b. Nhiệm vụ chủ yếu

Về phát triển công nghiệp: Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch cụm, điểm công nghiệp; tập trung phát triển mở rộng 2 cụm công nghiệp là Cụm Công nghiệp Đồng Đình, cụm Công nghiệp Kim Tràng- Việt Lập; phấn đấu lấp đầy Cụm Công nghiệp dịch vụ Đồng Đình- Cao Thượng; xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông kết nối bên ngoài; thu hút 100% dự án đầu tư, phấn đấu lấp đầy 70% các điểm công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn các xã, thị trấn.

Thu hút thành lập mới 71 doanh nghiệp, dự án đầu tư vào địa bàn, khuyến khích các dự án đầu tư phục vụ nông nghiệp, nông thôn, trọng tâm là phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản hoa quả, rau, nấm, mỳ, sản phẩm chăn nuôi (gà, lợn); công nghiệp bao bì, đóng gói, sản phẩm nông nghiệp, cơ khí nhỏ, may mặc.

Phát triển ngành may mặc, mở rộng quy mô, đa dạng hóa, nâng cao chất lượng sản phẩm; tiếp tục quảng bá, giới thiệu đưa các dự án đầu tư ngành may mặc vào các điểm công nghiệp của một số xã có lợi thế về lao động, giao thông để giải quyết việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động tại chỗ.

Khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng, phát triển đa dạng vật liệu xây dựng, ưu tiên phát triển vật liệu địa phương.

Về phát triển tiểu thủ công nghiệp: Duy trì và phát triển các loại hình sản xuất cơ khí nhỏ, làng nghề chổi tre, mỳ gạo, mây tre đan,...; mở rộng thị trường phát triển mô hình “mỗi làng một sản phẩm”. Xây dựng các làng nghề trên cơ sở

quy hoạch phát triển làng nghề; du nhập ngành nghề mới để khai thác tốt nguồn lực lao động tại chỗ, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho người lao động.

Về xây dựng: Nâng cao chất lượng tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về đầu tư công các cấp, khắc phục tồn tại trong quản lý xây dựng, kiểm soát chặt chẽ việc đầu tư xây mới các công trình xây dựng cơ bản, tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Luật đầu tư công, tăng cường giám sát các dự án trọng điểm, các chương trình, dự án sử dụng vốn nhà nước. Xây dựng hạ tầng phát triển đô thị thị trấn Cao Thượng, mở rộng địa giới thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam, từng bước hình thành thị trấn Bỉ; đầu tư hạ tầng cơ sở khu dân cư Nam thị trấn Cao Thượng. Khuyến khích các chủ đầu tư triển khai dự án, nâng cáo giá trị ngành xây dựng, phát huy hiệu quả vốn đầu tư xây dựng của nhà nước, của doanh nghiệp.

Đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút các nguồn lực cho đầu tư phát triển đặc biệt thúc đẩy thực hiện hình thức hợp tác công tư (PPP); xây dựng, cung cấp thông tin đầy đủ về danh mục các dự án đầu tư theo hình thức PPP để xúc tiến đầu tư.

1.2.2. Phát triển dịch vụ

a) Mục tiêu

Đầu tư hạ tầng dịch vụ, tạo bước chuyển biến trong các hoạt động dịch vụ; mở rộng mạng lưới các loại hình dịch vụ mới phù hợp với xu thế phát triển, đáp ứng nhu cầu sản xuất, đô thị hóa và đời sống nhân dân. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa và doanh thu từ dịch vụ đạt 4000 tỷ đồng; giá trị ngành dịch vụ đạt 3500 tỷ đồng vào năm 2020. Phát triển các du lịch về nguồn, tâm linh sinh thái, thu hút khách du lịch vào địa bàn.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Tập trung phát triển các Trung tâm thương mại, siêu thị mini, hình thành các khu dịch vụ tập trung ở thị trấn, hệ thống các chợ khu vực nông thôn, nâng cấp và mở rộng qui mô các chợ khu vực trung tâm, như: thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam; thu hút đầu tư chuyển đổi mô hình quản lý chợ nông thôn sang hình thức cho doanh nghiệp tổ chức quản lý.

Thực hiện nâng cao chất lượng, hiệu quả gắn với tái cơ cấu hệ thống ngân hàng. Tạo điều kiện mở rộng các loại hình dịch vụ bảo hiểm, hệ thống ngân hàng, mạng lưới các chi nhánh. Đẩy mạnh huy động vốn bằng nhiều hình thức và tới nhiều đối tượng khách hàng. Kế hoạch tăng trưởng tín dụng phải gắn chặt với nhu cầu của các doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn, phân đầu tăng trưởng dư nợ tín dụng bình quân đạt 11-13%/năm.

Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư phát triển dịch vụ khách sạn, nhà hàng, đáp ứng nhu cầu của nhân dân và sự phát triển đô thị hóa thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam và các khu vực trung tâm trên địa bàn huyện.

Phát triển dịch vụ bưu chính, viễn thông theo hướng nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ; Thường xuyên quan tâm đến phát triển dịch vụ vận tải hàng hóa, hành khách, đáp ứng nhu cầu buôn bán và đi lại của nhân dân.

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng Khu du lịch tâm linh sinh thái Núi Dành - Việt Lập, các điểm di tích lịch sử quốc gia đặc biệt liên quan đến khởi nghĩa Yên Thế; hình thành tour du lịch tâm linh sinh thái tạo điểm đến ấn tượng đối với Tân Yên.

Tiếp tục phát triển các loại hình dịch vụ khác như giáo dục - đào tạo, y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân, khoa học - công nghệ... để thúc đẩy phát triển thương mại dịch vụ.

Tích cực tham gia vào các hoạt động xúc tiến thương mại trên địa bàn để khai thác và tận dụng các quan hệ liên kết trên địa bàn với thị trường trong nước; tạo điều kiện, mở rộng thị trường xuất khẩu một số sản phẩm làng nghề có thương hiệu.

1.2.3. Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

a) Mục tiêu

Xây dựng, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đáp ứng yêu cầu phát triển của huyện; thực hiện phân kỳ đầu tư, ưu tiên những dự án quan trọng, tạo sự đột phá trong phát triển kinh tế-xã hội; tăng cường quản lý, khai thác, bảo trì tốt hệ thống hạ tầng.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Hạ tầng giao thông:

Tập trung thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển hạ tầng giao thông; tranh thủ tối đa sự hỗ trợ của tỉnh, các nguồn vốn của cấp trên để xây dựng cơ sở hạ tầng; phối hợp với các ngành nâng cấp một số đường tỉnh lộ 294, 295 (đoạn từ Cầu Bì đi Hiệp Hòa), đường Việt Tiến- Song Vân, đường Kênh Chính (Quế Nham đi Phúc Sơn), đường nối các Cụm Công nghiệp từ Lạng Giang- Tân Yên- Việt Yên- Hiệp Hòa... Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường như đường Cao Xá- Lam Cốt, Cao Thượng- Phúc Hòa, An Dương- Ngọc Châu, PT 04; mở mới tuyến đường Vành đai Nam- thị trấn Cao Thượng. Thực hiện nâng cấp một số tuyến đường huyện quản lý lên đường tỉnh quản lý (đường Song Vân- Việt Tiến, đường từ tiếp giáp quốc lộ 17 qua Ngọc Lý, Ngọc Thiện đi Thượng Lan, huyện Việt Yên), đường liên xã lên đường huyện (đường Nhã Nam- An Dương- Ngọc Châu, đường Kênh 5, Nhã Nam đi Lan Giới); mở mới một số tuyến nhằm tạo ra không gian phát triển mới của đô thị thị trấn Cao Thượng và thị trấn Nhã Nam và tăng tính kết nối giữa các khu vực. Huy động nguồn lực xã hội xây dựng các tuyến đường liên xã, liên thôn phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ cứng hóa giao thông nông thôn đạt trên 70% (đường huyện 100%, đường liên xã 100%, đường nội thôn 60% đến 80%, đường nội đồng từ 20% đến 30%).

Hạ tầng thủy lợi, đê điều và cấp thoát nước: Thu hút đầu tư nâng cấp, hệ thống Đê sông Thương, quy hoạch và đầu tư xây dựng hệ thống thủy lợi đáp ứng nhu cầu tưới tiêu trong sản xuất; đưa hệ thống cấp nước sạch Khu vực thị trấn vào hoạt

động; nâng cấp, xây dựng hệ thống thoát nước mặt, nước thải ở khu vực Thị trấn Cao Thượng và TT Nhã Nam phục vụ sinh hoạt của nhân dân. Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống các hồ chứa tại xã Lan Giới, Tân Trung, Liên Sơn, Liên Chung, Ngọc Vân... đảm bảo cung cấp nước cho sản xuất, sinh hoạt và an toàn trong phòng, chống bão lụt.

Phát triển hạ tầng cấp điện: Tạo điều kiện xây dựng lưới điện cao và trung thế, các trạm biến áp theo quy hoạch, bảo đảm cung cấp đủ điện có chất lượng đáp ứng nhu cầu sản xuất của các doanh nghiệp và điện sinh hoạt của người dân.

Thực hiện tốt công tác phối hợp trong việc đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án cấp điện nông thôn giai đoạn 2013-2020; hoàn thành bàn giao lưới điện hạ áp nông thôn cho ngành điện quản lý. Xây dựng trạm biến áp 110 Kv và đường dây từ Hiệp Hòa- Tân Yên- Yên Thế. Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường dây lưới điện hạ thế để đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho nhân dân.

1.2.4. Phát triển đô thị

a) Mục tiêu

Hoàn thiện địa giới hành chính các thị trấn, xây dựng đô thị từng bước đồng bộ, hiện đại, đảm nhiệm tốt chức năng trung tâm, động lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng văn minh, văn hóa đô thị. Phát triển đô thị theo mô hình phân tán, đa cực dọc theo các trục hành lang giao thông, các cụm, điểm công nghiệp, thương mại, dịch vụ, các vùng phát triển nông- lâm nghiệp hàng hóa tập trung; phát triển đô thị tương đối đồng đều để tạo sự cân bằng trong phát triển và cung cấp dịch vụ, hỗ trợ khu vực nông thôn. Kế hoạch đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước đô thị.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Huy động nguồn lực cho phát triển hạ tầng đô thị; tập trung đầu tư phát triển thị trấn Cao Thượng thành đô thị loại IV, mở rộng thị trấn Nhã Nam, chuẩn bị các điều kiện để hình thành thị trấn Bì sau năm 2020; Mở rộng địa giới hành chính thị trấn Cao Thượng vào năm 2020.

Nâng cấp cải tạo, xây dựng các cơ quan hành chính trên địa bàn thị trấn Cao Thượng, Quảng trường Lương Văn Năm, hạ tầng cơ sở Công viên sinh thái Núi Mấy, thị trấn Cao Thượng, hệ thống chiếu sáng công cộng thị trấn Cao Thượng, thị trấn Nhã Nam và các trục đường nội thị mới được mở rộng tại khu vực trung tâm, nâng cấp hệ thống giao thông nội thị, hệ thống cấp nước sạch, thoát nước mặt tại thị trấn; quy hoạch và mở thêm các tuyến đường nội thị và hạ tầng dân cư; tạo điều kiện cho nhà đầu tư triển khai thực hiện khu đô thị An Huy, thị trấn Cao Thượng; khu đô dân cư Nam Bệnh viện giai đoạn 2 và các khu dân cư lân cận ở 2 thị trấn,...

Thu hút đầu tư vào các khu dân cư mới để tăng nhanh tỷ lệ dân số đô thị, phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị chiếm khoảng 7,5 đến 10% dân số toàn huyện.

1.3. Về tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường

a) Mục tiêu

Khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, trong đó, trọng tâm là tài nguyên đất, nước... Làm tốt công tác chủ động bảo vệ môi trường, khắc phục và xử lý có hiệu quả các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn. Xây dựng bãi rác thải tập trung của huyện và các xã, thị trấn; Đề án xây dựng nghĩa trang nhân dân tại các xã, thị trấn.

Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch đạt trên 98%; tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh trên 95%, tỷ lệ thu gom rác thải đạt 98% ở thị trấn, 45% ở nông thôn; 100% các thôn, khu phố có tổ thu gom rác thải.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Hoàn thành lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2016-2020) các cấp và hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai, công tác đo đạc bản đồ địa chính. Hoàn thành dồn điền, đổi thửa và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau dồn điền, đổi thửa.

Tăng cường công tác quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, hiệu quả. Công khai thông tin về đất đai để tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tiếp cận quỹ đất phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh. Làm tốt công tác giải phóng mặt bằng và tái định cư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án nhằm thúc đẩy thu hút đầu tư.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản, công tác bảo vệ môi trường tại các doanh nghiệp, xử lý nghiêm, đúng quy định các trường hợp vi phạm.

Xây dựng, cải tạo các công trình cấp nước sạch tập trung tại khu vực trung tâm, trong đó tiếp tục triển khai tốt cơ chế xã hội hóa; quan tâm tuyên truyền, hỗ trợ người dân đầu tư công trình cấp nước phân tán đảm bảo hợp vệ sinh.

Thực hiện các chính sách hỗ trợ thu gom, xử lý rác thải, chính sách thu hút đầu tư xử lý rác thải ở khu vực nông thôn; bố trí sử dụng kinh phí môi trường hiệu quả, quan tâm đến hỗ trợ xử lý rác thải ở một số xã thuộc điểm cuối của các tuyến kênh và khu vực trung tâm hai thị trấn; tăng cường công khai, đối thoại với dân trong triển khai thực hiện các dự án về xử lý vấn đề ô nhiễm môi trường trên địa bàn huyện.

2. Về phát triển văn hóa - xã hội

2.1. Phát triển giáo dục - đào tạo

a) Mục tiêu

Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập của nhân dân; nâng cao chất

lượng cả giáo dục đại trà và giáo dục mũi nhọn. Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường, lớp học, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; duy trì vững chắc kết quả phổ cập giáo dục, tạo cơ hội học tập suốt đời cho mỗi người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

Hoàn thiện cơ sở vật chất trường, lớp, phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia đạt 95%, tỷ lệ phòng kiên cố 98%; 100% cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên đạt chuẩn về chuyên môn.

Nâng cao chất lượng công tác đào tạo nghề, đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đến năm 2020, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 71%.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Huy động trẻ ra nhà trẻ đạt 50%, mẫu giáo đạt 100% số cháu trong độ tuổi. Tuyển sinh 100% trẻ 6 tuổi vào lớp 1, trẻ hoàn thành chương trình tiểu học vào lớp 6. Duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2, phổ cập giáo dục THCS.

Nâng cao chất lượng giáo dục các cấp học một cách bền vững và toàn diện. Tăng cường các hoạt động trải nghiệm sáng tạo phát huy năng lực học sinh; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật và ý thức công dân. Nâng cao vai trò của giáo viên chủ nhiệm lớp, của các tổ chức Đoàn, Hội, Đội, gia đình và cộng đồng trong việc quản lý, phối hợp giáo dục toàn diện học sinh.

Đảm bảo việc chăm sóc giáo dục trẻ tại các trường mầm non để duy trì tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân và thấp còi 4%; duy trì tỷ lệ học sinh tiểu học hoàn thành chương trình lớp học đạt 99%; thi tuyển sinh THPT xếp thứ 3-4/10 huyện, TP. Tập trung bồi dưỡng học sinh giỏi văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao phấn đấu xếp trong top 3 của Tỉnh.

Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục. Tiếp tục bồi dưỡng phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp, phát triển năng lực dạy học, năng lực giáo dục và những năng lực khác đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục. Chỉ đạo chặt chẽ công tác đánh giá, phân loại, sàng lọc đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên.

Tập trung nguồn lực để đầu tư, tăng cường cơ sở vật chất trường học; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục, huy động các nguồn lực thực hiện có hiệu quả; phối hợp chặt chẽ giữa gia đình - nhà trường và xã hội trong việc giáo dục học sinh; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh.

Đẩy mạnh công tác dạy nghề cho người lao động. Đầu tư cơ sở vật chất Trung tâm dạy nghề huyện. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động dạy nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn, đặc biệt là dạy nghề liên kết và dạy nghề cho lao động nông thôn.

2.2. Về y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

a) Mục tiêu

Phấn đấu đến năm 2020, 100% trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia về y tế, 100% trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ làm việc; duy trì tỷ số giới tính khi sinh dưới 110 bé trai/100 bé gái; giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 10%; tỷ lệ người dân có thẻ BHYT năm 2020 đạt trên 85%. Duy trì mức giảm sinh hàng năm 0,1- 0,2%, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,2%.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân, dân số, gia đình, trẻ em, từ cấp huyện đến cơ sở; phát triển và hoàn thiện hệ thống y tế theo hướng chuyên sâu, hiện đại; nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh. Phát triển mạnh mạng lưới y tế, huy động nguồn lực xã hội hóa đầu tư vào lĩnh vực y tế. Quan tâm chăm sóc sức khỏe cho các đối tượng chính sách, người nghèo và trẻ em dưới 6 tuổi, nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Thực hiện tốt chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình; ổn định quy mô dân số, nâng cao chất lượng dân số về thể chất, trí tuệ và tinh thần. Tăng cường các hoạt động truyền thông, giáo dục thay đổi hành vi thực hiện các nội dung về chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ mất cân bằng giới tính khi sinh.

Tập trung tuyên truyền rộng rãi những điểm mới, mục đích, ý nghĩa của việc tham gia BHYT, BHXH để người dân nắm được và tham gia, vừa góp phần nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, vừa góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

2.3. Về phát triển văn hóa, thể thao, thông tin, truyền thông, phát thanh

a) Mục tiêu

Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, ngăn chặn những biểu hiện xuống cấp về đạo đức xã hội. Xây dựng con người Tân Yên phát triển toàn diện. Gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa phát triển kinh tế với phát triển văn hóa

Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ gia đình đạt gia đình văn hóa là 86%; tỷ lệ làng, khu phố đạt danh hiệu khu dân cư văn hóa là 70%; tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hóa là 85%; tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị đạt 35-40%. Duy trì và phát triển hệ thống đài truyền thanh từ huyện tới cơ sở. Đến năm 2020 xây dựng thành công chính quyền điện tử theo chỉ đạo của tỉnh.

Hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất và hệ thống thiết chế văn hoá từ huyện đến xã; tiếp tục thực hiện tốt việc hướng các hoạt động thể dục, thể thao về cơ sở, nhằm khai thác, phát huy và giữ gìn những môn thể thao dân tộc truyền thống. Phấn đấu đến năm 2020 tỷ lệ dân số tập luyện thể dục thể thao thường

xuyên đạt 35%; tham gia từ 15-20 giải thể thao cấp tỉnh đạt được nhiều thành tích và phần đầu luôn nằm trong top 3 đơn vị đứng đầu của tỉnh.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 Hội nghị lần thứ 9 Ban chấp hành Trung ương (khóa XI) về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước, trọng tâm là xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, đa dạng; bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hóa truyền thống. Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá"; trọng tâm là xây dựng gia đình, khu dân cư, cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp văn hoá; thực hiện có hiệu quả Quyết định số 74/2013/QĐ-UBND ngày 15/3/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang về ban hành quy định "Thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội và một số lễ nghi sinh hoạt cộng đồng khác" trên địa bàn tỉnh Bắc Giang", Quyết định số 09/2014/QĐ-UBND ngày 23/12/2014 của UBND huyện quy định thực hiện nếp sống văn minh trong việc tang trên địa bàn.

Gìn giữ, phát huy các giá trị lịch sử, văn hóa truyền thống của huyện nhằm nâng cao lòng tự hào về truyền thống quê hương. Tăng cường công tác quản lý và trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn trong đó tập trung vào số di tích đang xuống cấp, di tích cấp Quốc gia đặc biệt và tích lịch sử, văn hóa khác đã được xếp hạng.

Đẩy mạnh xây dựng cơ sở vật chất văn hóa thể thao trong đó trong đó tập trung xây dựng và củng cố các thiết chế văn hóa cấp huyện, cấp xã, xây dựng Quảng trường Lương Văn Năm, khu thể thao trung tâm của các xã, sửa chữa, xây mới các nhà văn hóa, điểm thể thao thôn gắn với xây dựng tiêu chí nông thôn mới.

Nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại" gắn với phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá", quan tâm chỉ đạo xây dựng các CLB TDTT ở cơ sở và phát triển các môn thể thao mũi nhọn của huyện; giữa vững và nâng cao chất lượng tham gia các giải thể thao cấp tỉnh.

Tăng cường phát triển du lịch tâm linh sinh thái mà trọng tâm là phát triển du lịch về nguồn; chú trọng quảng bá hình ảnh của huyện; tăng cường xúc tiến đầu tư phát triển du lịch đặc biệt là đầu tư cho phát triển khu du lịch tâm linh sinh thái Núi Dành, các điểm di tích liên quan đến cuộc khởi nghĩa Yên Thế, khu công viên sinh thái núi Mây, thị trấn Cao Thượng.

Duy trì và nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền thực hiện các nhiệm vụ chính trị trên địa bàn; nâng cao chất lượng công tác phát thanh, truyền thanh ở cơ sở; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin vào cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử vào năm 2020

Thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch, gia đình và thông tin truyền thông nhằm ngăn chặn và xử lý nghiêm các vi phạm trong hoạt động văn hóa thông tin. Kiên quyết đấu tranh, thực hiện phòng chống có hiệu quả đối với văn hoá phẩm độc hại, giữ vững an ninh văn hoá trên địa bàn huyện.

2.4. Thực hiện các chính sách xã hội, giảm nghèo, giải quyết việc làm

a) Mục tiêu

Thực hiện tốt các chính sách xã hội, chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội, người nghèo; tạo việc làm cho người nghèo, thực hiện giảm nghèo bền vững giải quyết việc làm, nhất là lao động khu vực nông thôn để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao đời sống nhân dân. Phấn đấu tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,5 - 2%/năm.

Tiếp tục tạo chuyển biến tích cực trên các lĩnh vực đào tạo nghề, nâng cao thu nhập người lao động và bảo đảm an sinh xã hội, phấn đấu bình quân mỗi năm tạo việc làm mới cho từ 3300 đến 3500 lao động.

b) Nhiệm vụ chủ yếu

Thực hiện đồng bộ, toàn diện và có hiệu quả các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; tạo cơ hội cho người nghèo tiếp cận các chính sách về hạ tầng phục vụ sản xuất, đất đai, tín dụng, dạy nghề, tạo việc làm, khuyến nông, khuyến lâm; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và tính tự lực của các hộ nghèo để vươn lên thoát nghèo. Phối hợp thực hiện chính sách hỗ trợ hộ nghèo trong việc sử dụng các dịch vụ y tế, giáo dục... Huy động thêm các nguồn lực, đặc biệt là nguồn lực đất đai, vốn tín dụng để thực hiện công tác giảm nghèo.

Đẩy mạnh phong trào đền ơn đáp nghĩa; thực hiện đầy đủ, kịp thời các chính sách đối với người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội. Thực hiện tốt các chính sách dân tộc, tôn giáo, các chương trình, dự án đầu tư cho miền núi.

Thực hiện có hiệu quả công tác thu hút đầu tư để giải quyết việc làm, hỗ trợ các doanh nghiệp và người lao động trong quá trình tuyển dụng lao động; khảo sát nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp để định hướng đào tạo nghề cho phù hợp.

Phát triển ngành nghề nông thôn để giải quyết việc làm; xây dựng chương trình phối hợp hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực với các tổ chức, doanh nghiệp, trong đó tập trung đào tạo nghề điện tử, cơ khí, may, xây dựng và chế biến nông sản... để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động.

III. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU PHÁT TRIỂN KT- XH GIAI ĐOẠN 2016 -2020

1. Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, công tác tổ chức thực hiện, sự quản lý, chỉ đạo, điều hành của chính quyền các cấp

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, các quy hoạch ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu đã được

phê duyệt và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020, các cấp ủy ban hành chủ trương, kế hoạch cho từng năm; các cơ quan, đơn vị cụ thể hóa các nhiệm vụ theo lĩnh vực ngành được giao quản lý để triển khai thực hiện. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát việc cụ thể hóa các chủ trương thành các cơ chế, chính sách.

Trên cơ sở chủ trương của các cấp ủy đảng, các cơ quan, đơn vị cụ thể hóa thành các cơ chế, chính sách phát triển từng ngành, lĩnh vực, sản phẩm; đồng thời, tập trung chỉ đạo việc thực hiện các chủ trương, chính sách, định kỳ đánh giá việc thực hiện để kịp thời điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

2. Thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn đầu tư phát triển

Đối với nguồn vốn nhà nước: Tranh thủ nguồn vốn hỗ trợ đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh, vốn trái phiếu Chính phủ, vốn vay tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước... Triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020.

Đối với nguồn vốn ngoài nhà nước: Hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch; đồng thời, thực hiện công khai các quy hoạch để thu hút đầu tư. Tạo điều kiện nhà đầu tư triển khai các dự án tạo việc làm tại chỗ, khai thác tiềm năng của huyện.

Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư, thu hút vốn cho các dự án phát triển công nghiệp, dịch vụ, chế biến nông, lâm sản. Xây dựng hình ảnh, thương hiệu của huyện thông qua việc xây dựng những biểu trưng, ấn phẩm, những đặc điểm riêng biệt so với các địa phương khác.

Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh thông qua việc công khai, minh bạch các thủ tục hành chính, cơ chế, chính sách, quy hoạch, cải cách tổ chức bộ máy cơ quan quản lý, đơn giản hóa thủ tục hành chính,... Triển khai những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Tạo điều kiện thuận lợi nhất để thu hút các nhà đầu tư vào địa bàn, như chuẩn bị địa điểm, phối hợp thực hiện công tác đền bù giải phóng mặt bằng, đào tạo nguồn nhân lực... Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu cụm công nghiệp, điểm công nghiệp dịch vụ, hạ tầng nông nghiệp, nông thôn để thu hút đầu tư về khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn thông qua việc đẩy mạnh xã hội hóa các hoạt động sự nghiệp như y tế, giáo dục, đào tạo nghề, văn hóa, thể thao,... Thành lập các quỹ tín dụng nhân dân ở những nơi có nhu cầu và đủ điều kiện thông qua hệ thống các ngân hàng thương mại để huy động vốn đầu tư tại chỗ. Phát triển hình thức huy động vốn đóng góp bằng các nguồn xã hội hóa, sức lao động cho các công trình công cộng. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công - tư (PPP) để đẩy nhanh phát triển kết cấu hạ tầng, chợ thương mại,...

Quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và đánh giá, giám sát đầu tư; chú trọng công tác chủ trương đầu tư, lựa chọn dự án đầu tư theo quy hoạch, các dự án trọng tâm, trọng điểm để phát huy hiệu quả sử dụng nguồn vốn, hiệu quả đầu tư dự án.

Xây dựng chính sách hỗ trợ hạ tầng, phát triển sản xuất theo định hướng nâng cao giá trị sản xuất, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, tạo động lực phát triển như: chính sách hỗ trợ đầu tư các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 -2020, chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản (hỗ trợ dồn điền đổi thửa xây dựng cánh đồng mẫu, phát triển cây trồng, vật nuôi, hỗ trợ phát triển các hàng hóa xây dựng thương hiệu mới,...)

Đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, tập trung phát triển kinh tế trang trại, gia trại, định hướng tốt việc điều chỉnh thời gian gieo trồng theo hướng mùa vụ, để tiêu thụ sản phẩm và có giá bán cao tạo điều kiện nâng cao thu nhập cho người dân, chú trọng xúc tiến thương hiệu hàng hóa đối với các sản phẩm giống cây trồng, vật nuôi.

Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn.

Tăng cường giám sát của cộng đồng đối với các hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản. coi việc giám sát cộng đồng là yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng các công trình xây dựng cơ bản.

3. Phát triển đa dạng các thành phần kinh tế, hoạt động xúc tiến thương mại

Cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển; xây dựng đội ngũ doanh nghiệp, doanh nhân cả về số lượng và chất lượng.

Thông qua chính sách hỗ trợ thành lập, sản xuất loại hình kinh tế tập thể của huyện, cần phát huy vai trò của Ban chỉ đạo phát triển kinh tế tập thể trong quá trình hình thành, phát triển của kinh tế tập thể.

Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, tổ hợp tác, hộ sản xuất, kinh doanh trong việc tiếp cận các dịch vụ tài chính, ngân hàng để vừa hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, vừa thúc đẩy phát triển dịch vụ tài chính, ngân hàng. Khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp trong nước để đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững; đồng thời, kết hợp với đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp FDI gắn với chuyển giao khoa học - công nghệ để tăng năng lực thực hiện tái cơ cấu kinh tế.

Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho các doanh nghiệp, HTX, hộ sản xuất kinh doanh, trong đó, tập trung nâng cao năng lực quản trị, qua các lớp tập huấn đào tạo nguồn nhân lực, rà soát và lồng ghép các giải pháp tăng cường đầu tư phát triển dạy nghề nâng cao chất lượng nguồn lao động; tạo thuận lợi cho doanh nghiệp trong quá trình tuyển dụng lao động phối hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh, hỗ trợ các doanh nghiệp đào tạo nghề lao động.

Đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hoá, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá. Khuyến khích, tạo điều kiện để mọi thành phần kinh tế cùng tham gia xuất khẩu, mở rộng thị trường theo hướng đa dạng hóa sản phẩm, đa phương hóa thị trường.

4. Đẩy mạnh thu ngân sách nhà nước, tăng cường các biện pháp quản lý ngân sách nhà nước; đấu tranh phòng, chống tham nhũng

Tạo lập môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế phát triển ổn định, đóng góp vào nguồn thu ngân sách nhà nước hàng năm; thực hiện cải cách hành chính trong công tác thu ngân sách, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong việc nộp thuế.

Tăng cường các biện pháp chống thất thu, xử lý nghiêm các trường hợp trốn thuế, lậu thuế, đảm bảo thu đúng, thu đủ vào ngân sách nhà nước. Đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra tình hình chấp hành pháp luật về thuế.

Thực hiện phân bổ đầu tư công theo kế hoạch, bảo đảm có trọng tâm gắn với triệt để thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Ưu tiên bố trí vốn ngân sách đầu tư các công trình, dự án kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, cấp thoát nước, xử lý ô nhiễm môi trường...

Tiếp tục cân đối, bố trí ngân sách để thực hiện các chính sách an sinh xã hội, cải thiện nâng cao đời sống của người dân, nhất là đối với người nghèo, hộ chính sách trong điều kiện giá cả thị trường có nhiều biến động.

Tập trung chỉ đạo phần đầu vượt kế hoạch thu tiền sử dụng đất, giảm công nợ XDCB; thu hút các dự án có nguồn vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương, ngân sách tỉnh; các dự án có nguồn vốn tài trợ không đối ứng ngân sách địa phương của các tổ chức khác trong nước, như dự án ODA.

Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả chi ngân sách, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Tăng cường quản lý ngân sách đối với các xã, thị trấn. Chi đầu tư có trọng tâm, trọng điểm hạn chế thất thoát, lãng phí.

5. Nâng cao chất lượng công tác quản lý tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường

Thực hiện công khai quy hoạch sử dụng đất để tạo điều kiện thu hút đầu tư. Đẩy nhanh tiến độ đo đạc bản đồ địa chính, phần đầu hoàn thành công tác đo đạc bản đồ địa chính vào năm 2020; triển khai Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai các xã, thị trấn; phần đầu đến hết năm 2020, huyện có hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ hiện đại để khai thác sử dụng phục vụ các mục tiêu kinh tế- xã hội.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát hoạt động của các doanh nghiệp khai thác khoáng sản sau cấp phép khai thác khoáng sản, các chủ khai thác bến bãi vật liệu xây dựng; đồng thời, xử lý nghiêm, đúng quy định các trường hợp vi phạm.

Tích cực kiểm tra, giám sát, kiểm soát ô nhiễm; nghiên cứu áp dụng mô hình thu gom, xử lý rác thải tập trung phù hợp tình hình thực tế từng xã, thị trấn gắn với thực hiện xã hội hóa trong công tác bảo vệ môi trường.

6. Phát triển nguồn nhân lực; ứng dụng khoa học- công nghệ

Tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện Kế hoạch 23/KH-UBND ngày 09/02/2015 về việc tổ chức thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Xác định nhiệm vụ trọng tâm theo định hướng đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, phù hợp với địa phương, đơn vị. Chỉ đạo trường Mầm non, Tiểu học, THCS thị trấn Cao Thượng làm mô hình điểm của toàn huyện về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục.

“Tăng cường giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống cho thanh niên, thiếu niên và nhi đồng giai đoạn 2015 – 2020” theo Quyết định số 1501/QĐ-TTg ngày 28/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Tập trung bồi dưỡng học sinh giỏi văn hoá; xây dựng trường trọng điểm chất lượng cao giai đoạn 2016 – 2025; nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; phối hợp với các trường THPT, TTGDTX trong công tác giáo dục đạo đức, nâng cao chất lượng tuyển sinh trên địa bàn.

Đẩy mạnh công tác dạy nghề cho người lao động. Đầu tư cơ sở vật chất Trung tâm dạy nghề huyện. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá hoạt động dạy nghề của các cơ sở dạy nghề trên địa bàn, đặc biệt là dạy nghề liên kết và dạy nghề cho lao động nông thôn.

Tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những người xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đào tạo và tập huấn về kỹ thuật, trong đó chú ý công tác khuyến nông, lâm, ngư và trình độ quản lý nhằm hướng tới mỗi chủ trang trại và chủ hộ gia đình là một “tế bào” kinh tế vững mạnh.

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng tại chỗ để theo kịp sự phát triển của khoa học công nghệ tiên tiến trong sản xuất, đồng thời phù hợp với đường lối, chính sách, luật pháp về phát triển xã hội và phát triển doanh nghiệp.

Đa dạng hóa các hình thức đào tạo nghề, đổi mới công tác hướng nghiệp, tập trung đào tạo nghề điện tử, may mặc, chế biến nông lâm thủy sản, các nghề dịch vụ đáp ứng thị trường lao động trên địa bàn huyện.

Khuyến khích các tổ chức, cá nhân áp dụng các giống mới vào sản xuất như lạc, lúa, khoai tây, giống thủy sản... để đáp ứng nhu cầu giống trong tỉnh và các tỉnh trong khu vực...Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap.

7. Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa, tinh thần, chăm sóc sức khỏe nhân dân; làm tốt chính sách an sinh xã hội, đảm bảo phát triển kinh tế- xã hội bền vững

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao chất lượng công tác tham mưu, xây dựng cơ chế cụ thể và giao nhiệm vụ cho người đứng đầu thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực văn hóa & thông tin.

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống thiết chế văn hoá, thông tin; nâng cao chất lượng danh hiệu văn hóa trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn huyện. Tiếp tục rà soát, bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa trên địa bàn huyện gắn với các chương trình phát triển Du lịch văn hóa, sinh thái.

Tăng cường tập huấn, đào tạo và khuyến khích tự nâng cao trình độ sử dụng công nghệ thông tin, ngoại ngữ, quản lý... của đội ngũ cán bộ, công chức để đáp ứng nhiệm vụ chính trị và xây dựng chính quyền điện tử từ huyện tới xã.

Chủ động phối hợp với các ngành chức năng của tỉnh nhằm tranh thủ các nguồn lực đầu tư cho các hoạt động văn hóa thông tin; coi trọng công tác xã hội hóa trong xây dựng cơ sở vật chất văn hóa thể thao ở cơ sở, chủ động giao các công trình cho người dân tự làm tự, nhằm huy động tối đa các nguồn lực trong dân.

Tăng cường đội ngũ y, bác sỹ tại các trung tâm y tế nhà nước, khuyến khích, tạo điều kiện phát triển hệ thống khám chữa bệnh tư nhân, nhằm giảm tải áp lực đối với các cơ sở y tế công lập và nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho người dân; nâng cao chất lượng, dịch vụ y tế, chất lượng xã đạt Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế.

Tiếp tục quan tâm thực hiện các chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ người có công, đối tượng chính sách làm nhà ở; đào tạo nghề, vay vốn sản xuất kinh doanh đối với hộ nghèo, cận nghèo, chính sách,...

8. Thực hiện tốt công tác cải cách hành chính

Hoàn thiện cơ chế “một cửa, một cửa liên thông điện tử” đảm bảo hoạt động thông suốt, minh bạch, hiệu quả; rà soát, xây dựng phương án đơn giản hóa bộ thủ tục hành chính nhất là các lĩnh vực, thủ tục về vực đầu tư, đất đai, đền bù giải phóng mặt bằng, đăng ký kinh doanh, cấp giấy phép xây dựng, tư pháp, môi trường..., tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp.

Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, đặc biệt tập trung vào việc kiểm tra về trách nhiệm thực thi công vụ của đội ngũ cán bộ, công chức, nhằm phát hiện kịp thời và chấn chỉnh những tồn tại, hạn chế, đồng thời, biểu dương những cá nhân, tập thể điển hình hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nâng cao năng lực quản lý, điều hành của uỷ ban nhân dân các xã, thị trấn trên các lĩnh vực, xây dựng và củng cố chính quyền, đảm bảo sự hoạt động, chỉ đạo điều hành thông suốt. Đề cao trách nhiệm của người đứng đầu các cơ quan, đơn vị trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ.

9. Tăng cường quốc phòng, an ninh, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi để phát triển kinh tế - xã hội

Tập trung xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận ANND ngày càng vững chắc, trong đó tập trung xây dựng lực lượng vũ trang tinh nhuệ, từng bước hiện đại, nhằm đạt yêu cầu nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu; tập trung chỉ đạo giải quyết tốt các vấn đề phức tạp nổi lên về an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội liên quan đến tôn giáo, dân tộc, giải quyết các điểm mâu thuẫn, tranh chấp, khiếu kiện phức tạp đông người... không để phát sinh thành điểm nóng,

đảm bảo giữ vững ổn định chính trị; duy trì nghiêm chế độ trực sẵn sàng chiến đấu, phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn, không để xảy ra tình huống bất ngờ, đột xuất, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

10. Tăng cường sự tham gia của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, tạo sự đồng thuận trong quá trình tổ chức thực hiện

Thực hiện tốt sự phối hợp với Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp, các đoàn thể nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội. Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Công khai, minh bạch và chủ động cung cấp thông tin về các vấn đề được xã hội quan tâm.

Đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước trên các phương tiện thông tin đại chúng, tạo sự đồng thuận và quyết tâm cao trong triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020. Công khai, minh bạch và chủ động cung cấp thông tin về các vấn đề được xã hội quan tâm.

11. Triển khai có hiệu quả phong trào thi đua yêu nước, công tác thi đua, khen thưởng

Thường xuyên phát động các phong trào thi đua yêu nước gắn với việc tiếp tục đẩy mạnh “Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh”; thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm tạo bước chuyển biến mạnh về chất trong các phong trào thi đua. Nội dung các phong trào thi đua bám sát nhiệm vụ chính trị, nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách của ngành, địa phương, đơn vị cơ sở.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng công tác khen thưởng, đảm bảo đánh giá đúng thành tích, đúng tiêu chuẩn, bảo đảm dân chủ, công khai, minh bạch; coi trọng việc phát hiện, lựa chọn các cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc để khen thưởng. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nhân rộng các nhân tố mới, các điển hình tiên tiến để làm gương học tập nhằm tạo khí thế thi đua sôi nổi, thiết thực, hiệu quả.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI và kế hoạch này, các cơ quan đơn vị, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, các cơ quan Trung ương, tỉnh đóng trên địa bàn xây dựng kế hoạch cụ thể của ngành, địa phương, trong đó xác định rõ từng mục tiêu, nhiệm vụ, thời gian và phân công người chịu trách nhiệm, nội dung phải bám sát vào các nhiệm vụ trọng tâm của Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXI.

UBND huyện triển khai cụ thể hóa Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm thành kế hoạch hằng năm để tổ chức thực hiện.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn, các cơ quan, đơn vị tỉnh đóng trên địa bàn định kỳ hằng năm và giữa kỳ báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch 5 năm và kế hoạch hằng năm gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện để tổng hợp báo cáo UBND huyện.

3. Đề nghị Hội đồng nhân dân, Ủy ban MTTQ và đoàn thể nhân dân huyện thực hiện giám sát, Đài truyền thanh, trang thông tin điện tử huyện tuyên truyền vận động nhân dân trong quá trình tổ chức thực hiện.

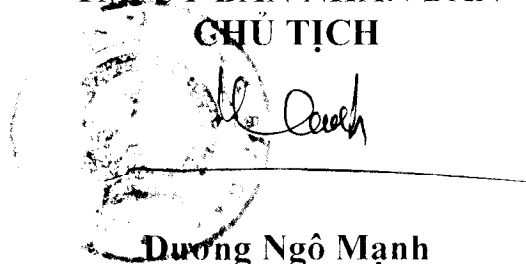
4. Giao Phòng Tài chính- Kế hoạch huyện chủ trì, phối hợp với Văn phòng HĐND&UBND huyện, các cơ quan đơn vị, UBND các xã, thị trấn trên cơ sở Kế hoạch này cụ thể hóa thành Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm; đồng thời, định kỳ tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện UBND huyện theo quy định.

Trên đây là kết quả phát triển kinh tế- xã hội trọng tâm giai đoạn 2011- 2015; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; Ủy ban nhân dân huyện trân trọng báo cáo./#

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Bắc Giang;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang;
- Thường trực HU, HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các cơ quan đơn vị liên quan;
- Chi cục Thống kê huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVTH;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dương Ngô Mạnh

Biểu tổng hợp
KẾ HOẠCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	2020 so với 2015 (%)	Tốc độ tăng bình quân hàng năm
I	Tổng GTSX (giá so sánh)	Tỷ đồng	4.825	5.329	5.808	6.613	7.700	8.778	181,9	12,6
1	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	1.910	2.048	2.199	2.366	2.558	2.778	145,5	7,7
2	GTSX CN - XD	Tỷ đồng	1.609	1.797	1.955	2.357	2.979	3.571	222,0	17,3
	- GTSX CN	Tỷ đồng	488	571	672	806	979	1.219	249,6	20,1
	+ GTCN nước ngoài	Tỷ đồng								
	- GTSX XD	Tỷ đồng	1.120	1.226	1.284	1.551	2.000	2.352	209,9	14,5
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.306	1.485	1.654	1.890	2.163	2.429	185,9	13,3
II	Tổng GTSX (giá hiện hành)	Tỷ đồng	6.759	7.535	8.240	9.510	11.320	13.382	198,0	14,7
1	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản	Tỷ đồng	2.979	3.215	3.450	3.785	4.220	4.850	162,8	9,6
2	GTSX CN - XD	Tỷ đồng	2.095	2.390	2.640	3.245	4.180	5.132	245,0	19,6
	+ GTSX CN trong nước	Tỷ đồng	635	760	920	1.120	1.400	1.792	282,2	23
	+ GTCN nước ngoài	Tỷ đồng	-	-	-	-	-	-	0,0	
	- GTSX XD	Tỷ đồng	1.460	1.630	1.720	2.125	2.780	3.340	228,8	18
3	Dịch vụ	Tỷ đồng	1.685	1.930	2.150	2.480	2.920	3.400	201,8	15
III	Cơ Cấu GTSX theo giá hh	Tỷ đồng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0		
1	Nông - Lâm nghiệp - TS	%	44,1	42,7	41,9	39,8	37,3	36,2		
2	CN - XD	%	31,0	31,7	32,0	34,1	36,9	38,4		
3	Dịch vụ	%	24,9	25,6	26,1	26,1	25,8	25,4		

Biểu số 1

KẾ HOẠCH NGÀNH NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	%		107,2	107,4	108	108	109	7,7
2	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	1.910	2.048	2.199	2.366	2.558	2.778	145,5
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	1.774,1	1.906,8	2.052,9	2.211,6	2.398,6	2.612,3	147,2
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	950,0	1.070,0	1.150,0	1.220,0	1.260,0	1.300,0	136,8
	- Chăn nuôi	Tỷ đồng	989,5	746,8	808,9	894,6	1.038,6	1.207,3	122,0
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	75,0	90,0	94,0	97,0	100,0	105,0	140,0
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	5,5	6,0	6,0	7,0	7,0	8,0	145,5
	- Thủy sản	Tỷ đồng	130,0	135,0	140,0	147,0	152,0	158,0	121,5
3	Giá trị SX nông, lâm, thủy sản (giá hiện hành)	Tỷ đồng	2.979	3.215	3.450	3.785	4.220	4.850	162,8
	- Nông nghiệp	Tỷ đồng	2.738	2.958	3.152	3.439	3.839	4.415	161,2
	+ Trồng trọt	Tỷ đồng	1.125	1.190	1.450	1.600	1.710	1.845	164,0
	+ Chăn nuôi	Tỷ đồng	1.545	1.693	1.996	2.225	2.458	2.723	176,2

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	+ Dịch vụ nông nghiệp	Tỷ đồng	68	75	115	120	132	147	216,2
	- Lâm nghiệp	Tỷ đồng	6	7	8	11	13	15	250,0
	- Thủy sản	Tỷ đồng	235	250	290	335	368	420	178,7
4	Sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	10 ³ tấn	76,2	77,9	80,0	80,9	81,5	82,0	
	+ Sản lượng Thóc	10 ³ tấn	71,8	73,4	74,0	74,4	74	74,0	
	+ Sản lượng Ngô	10 ³ tấn	4,4	4,5	6,00	6,5	7,5	8,0	
	- Vải sớ	10 ³ tấn	8,4	8,5	8,7	8,7	8,6	8,5	
	Trong đó: + Vải VietGAP	Tấn	500,0	650	720	850	990	1.200	
	- Lạc vỏ	Tấn	7.995,0	8.450	8.500	8.500	8.600	8.600	
	- Rau chế biến, rau an toàn	Tấn	21.560	21.670	22.220	26.180	27.720	33.000	
5	Chăn nuôi								
	- Tổng đàn trâu (trung bình năm)	10 ³ con	4,3	4,2	4,1	4,0	3,9	3,8	
	- Tổng đàn bò (trung bình năm)	10 ³ con	20,1	21,5	21,6	21,7	22,2	23,0	
	- Tổng đàn lợn (trung bình năm)	10 ³ con	210,0	213	216	218	220	225	
	- Tổng đàn gia cầm các loại	10 ⁶ con	2,16	2,2	2,6	2,7	2,7	2,8	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	- Trong đó: Đàn gà	10 ⁶ con	2,0	2,1	2,4	2,5	2,5	2,6	
	- Sản lượng thịt hơi các loại	10 ³ tấn	34,5	36,5	37,4	37,5	37,8	38,0	
6	Nuôi trồng thủy sản								
	- Tổng diện tích canh tác thủy sản	Ha	1.163,0	1.165,0	1.170,0	1.180,0	1.200,0	1.250,0	
	Tổ: + Diện tích chuyên canh	Ha	801,0	800	800	800	820	1.030	
	+ Diện tích thâm canh	Ha	362,0	363	365	367	371	375	
	- Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản	Tấn	7.500,0	7.540,0	8.985,0	10.500,0	11.300,0	11.500,0	
	+ Sản lượng nuôi trồng	Tấn	7.000,0	7.050	8.500	10.017	10.820	11.020	
	+ Sản lượng khai thác thủy sản tự nhiên	Tấn	500,0	490	485	483	480	480	
7	Lâm nghiệp								
	- Chăm sóc rừng trồng	Ha	28,0	29	30	31	33	35	
	- Trồng cây phân tán	1000 cây	130,0	135	140	145	150	155	
	- Sản lượng gỗ khai thác (Rừng trồng)	m ³	3.750,0	3.800	3.850	3.880	4.050	4.200	

Biểu số 2

KẾ HOẠCH NGÀNH CÔNG NGHIỆP- DỊCH VỤ 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
1	Tốc độ tăng giá trị sản xuất	Tỷ đồng		117,0	117,5	120,0	121,5	124,5	20,1
2	Giá trị sản xuất Công nghiệp (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	488	571	672	806	979	1.219	249,6
	+ Quốc doanh	Tỷ đồng							
	+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	488	571	672	806	979	1.219	249,6
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	985	1.045	1.226	1.295	1.503	1.578	160,3
3	Giá trị sản xuất Công nghiệp (giá hiện hành)	Tỷ đồng	1.915	2.150	2.600	2.920	3.550	4.112	214,7
	+ Khu vực Quốc doanh	lỷ đồng							
	+ Ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	635	760	920	1.120	1.400	1.792	282,2
	+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	1.280	1.390	1.680	1.800	2.150	2.320	181,3
4	Sản phẩm chủ yếu								
	- Gạch xây bằng đất nung các loại	10 ⁶ viên	132	135	140	147	155	160	
	- Sản phẩm may mặc	10 ³ SP	13.500	14.200	14.980	16.025	17.500	19.250	
	- Điện thương phẩm	10 ⁶ Kw/h	89,7	92,0	95,0	97,5	101,0	105,0	
	- Nước máy thương phẩm	10 ³ m ³	450	504	567	642	725	834	

Biểu số 3

KẾ HOẠCH NGÀNH DỊCH VỤ 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	Tốc độ tăng giá trị			113,7	111,4	114,3	114,4	112,3	13,3
I	Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ (giá so sánh 2010)	Tỷ đồng	1.306	1.485	1.654	1.890	2.163	2.429	185,9
	Thương mại								
	Dịch vụ								
II	Giá trị sản xuất thương mại, dịch vụ (giá hiện hành)		1685	1930	2150	2480	2920	3400	201,8
	Thương mại		393	475	640	820	1020	1255	319,3
	Dịch vụ		1292	1455	1510	1660	1900	2145	166,0
III	Thương mại								
	Tốc độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng xã hội	%	118,0	114,8	115,2	117,5	115,8	115,5	
IV	Một số dịch vụ chủ yếu								
1	Vận tải								
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá vận chuyển	%	114,5	109,5	110,2	110,8	109,8	110,0	
	Tốc độ tăng khối lượng hàng hoá luân chuyển	%	110,9	111,2	111,8	112,0	111,5	111,0	
	Tốc độ tăng khối lượng hành khách vận chuyển	%	114,9	106,5	107,2	108,5	108,7	109,0	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	Tốc độ tăng khối lượng hành khách luân chuyển	%	110,2	105,8	106,2	107,4	107,8	108,0	
2	Thông tin - Truyền thông								
	Số thuê bao điện thoại/100 dân	Thuê bao							
	Số thuê bao internet băng thông rộng/100 dân	Thuê bao							
3	Dịch vụ công	Tỷ đồng	870	920	970	1.050	1.140	1.350	

Biểu số 4

KẾ HOẠCH GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO 5 NĂM 2016-2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
I	GIÁO DỤC								
	- Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	35.282	33.450	36.161	36.916	37.062	38.129	38.129
	+ Mẫu giáo	Học sinh	12.569	10.139	12.677	12.344	12.238	12.445	12.445
	+ Tiểu học	Học sinh	13.538	13.992	13.817	14.919	14.692	15.026	15.026
	+ Trung học cơ sở	Học sinh	9.175	9.319	9.667	9.653	10.132	10.658	10.658
	+ Trung học phổ thông	Học sinh	-						
	- Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi đi học mẫu giáo	%	98,0	100,00	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Tỷ lệ học sinh đi học đúng tuổi								
	+ Tiểu học	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ Trung học cơ sở	%	99,9	99,8	99,7	99,9	100,0	100,0	100,0
	+ Trung học phổ thông	%							
	- Tỷ lệ giáo viên THPT có trình độ thạc sĩ	%							
	- Tỷ lệ giáo viên so với học sinh								
	+ Tiểu học	%	0,058	0,0568	0,0587	0,056963	0,058	0,057	0,057
	+ THCS	%	0,075	0,072	0,075	0,076971	0,076	0,072	0,072
	+ THPT	%							
	- Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn	%							
	+ Tiểu học	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ THCS	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	+ THPT	%							

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mục tiêu 2011-2015	TH 2016	TH 2017	TH 2018	TH 2019	TH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
	- Xã, phường, TT đạt phổ cập giáo dục TH đúng độ tuổi mức độ 2	Xã, TT	23	24	24	24	24	24	24
	- Số xã, phường, TT duy trì đạt phổ cập THCS	Xã, TT	24	24	24	24	24	24	24
	- Tỷ lệ xã, phường, TT duy trì phổ cập THCS	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Số xã, TT đạt phổ cập trung học cơ sở	Xã, TT	24	24	24	24	24	24	24
	- Tỷ lệ huyện, TP đạt phổ cập trung học cơ sở	%	100	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	- Phổ cập mầm non cho trẻ 5 tuổi	Xã, TT	24	24	24	24	24	24	24
	- Tỷ lệ tốt nghiệp THPT	%	98,5	98,8	98,8	98,9	98,9	98,9	98,9
	- Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%	80,0	84,8	88,46	89,7	92,31	95,00	95,00
	- Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	90,0	91,2	93,1	95,0	96,0	98,0	98,0
II	ĐÀO TẠO								
I	Dạy nghề		2.645	2.830	3.000	3.120	3.350	3.740	3.740
	- Luyện mới Trung tâm dạy nghề, TT giáo dục thường xuyên và dạy nghề	Người	915,0	1.030,0	1.150,0	1.220,0	1.300,0	1.450,0	1.450,0
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới tại TT nghề và TT giáo dục thường xuyên</i>	%							
	- Tuyển mới các trung tâm nghề ngoài công lập tại địa bàn	Người	1.730,0	1.800	1.850,0	1.900,0	2.050,0	2.290,0	2.290
	<i>Tốc độ tăng tuyển mới cao đẳng, trung cấp nghề</i>	%							
	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với tổng số lao động	%	54	57	60	63	66	69	72

Biểu số 5

KẾ HOẠCH CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI 5 NĂM 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016-2020
A	DÂN SỐ								
	Dân số trung bình (năm cuối kỳ)	1000 người	166.500	168.500	171.200	173.500	176.250	179.000	179.000
	<i>Trong đó: Dân số nông thôn</i>	<i>1000 người</i>							
	- Mức giảm tỷ lệ sinh (năm cuối kỳ)	%	(0,2)	(0,2)	(0,2)	(0,2)	(0,2)	(0,2)	(0,2)
	- Tỷ lệ tăng dân số (năm cuối kỳ)	%	1,2	1,2	1,2	1,18	1,18	1,18	1,18
B	LAO ĐỘNG								
	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên	Người	102.101	104.099	107.522	109.599	110.366	111.138	111.138
	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	Người	100.837	102.864	105.200	108.448	109.240	110.027	110.027
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Người	64.536	63.326	62.100	59.646	54.620	51.163	51.163
	- Công nghiệp - Xây dựng	Người	22.991	23.876	26.300	29.281	31.680	34.548	34.548
	- Dịch vụ	Người	13.310	15.662	17.884	20.605	22.940	24.316	24.316
	Cơ cấu lao động	%	100	100	100	100	100	100	100
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	64	62	59	55	50	47	46,5
	- Công nghiệp - Xây dựng	%	23	23	25	27	29	31	31,4

Biểu số 6a

CÁC ĐỀ ÁN, KẾ HOẠCH NGÀNH, LĨNH VỰC 5 NĂM 2016 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục các Đề án và Kế hoạch	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
	I. ĐỀ ÁN					
1	Phòng Lao động - Thương binh & Xã hội					
	1. Đề án xuất khẩu lao động		X			
	2. Đề án về chăm sóc, giáo dục trẻ em (Phòng chống đuối nước cho trẻ em trong các dịp nghỉ hè)	X				
2	Phòng Kinh tế & Hạ tầng					
	Đề án nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về chất lượng công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn huyện giai đoạn 2015-2020	X				
3	Phòng VH&TT					
	Đề án nâng cao chất lượng danh hiệu văn hóa trong các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020.	X				
4	Phòng Tài nguyên và Môi trường					
	Đề án xây dựng nghĩa trang nhân dân tập trung các xã, thị trấn	X				
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT					
	1. Đề án nâng cao chất lượng một số sản phẩm nông nghiệp hàng hóa	X				
	2. Đề án giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	X				

4	Phòng Kinh tế & Hạ tầng								
	1. Kế hoạch thống kê, rà soát, điều chỉnh sự phù hợp các quy hoạch giao thông huyện Tân Yên; quy hoạch xây dựng nông thôn mới, quy hoạch đô thị các xã, thị trấn; quy hoạch sử dụng đất huyện Tân Yên	X							
	2. Kế hoạch bảo trì đường giao thông nông thôn huyện Tân Yên giai đoạn 2016-2020	X							
	3. Kế hoạch phát triển công nghiệp, phát triển doanh nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020	X							
	4. Kế hoạch đầu tư xây dựng hệ thống cấp thoát nước đô thị					X			
5	Phòng VH&TT								
	1. Kế hoạch bảo tồn và phát huy giá trị của các di sản văn hóa trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020	X							
	2. KH thực hiện Kế hoạch 134-KH/HU ngày 10/6/2015 của Huyện ủy Tân Yên về triển khai, thực hiện Chỉ thị số 18-CT/HU ngày 01/4/2015 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về đẩy mạnh ứng dụng phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế trên địa bàn huyện Tân Yên	X							
	3. Kế hoạch xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thông tin trên địa bàn huyện Tân Yên giai đoạn 2016-2020	X							
	4. Kế hoạch phát triển TDTT trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020	X							
	5. Kế hoạch phát triển du lịch trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020	X							

6	Phòng Tài nguyên và Môi trường								
	1. Xây dựng kế hoạch xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai đồng bộ thống nhất đảm bảo cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai phục vụ phát triển kinh tế, xã hội	X							
	2. Xây dựng kế hoạch tăng cường chỉ đạo quản lý chặt chẽ đúng quy định quỹ đất nông nghiệp công ích, đất nông nghiệp chưa giao ổn định lâu dài;	X							
	3. Kế hoạch xây dựng bãi rác tập trung của huyện và các xã, thị trấn	X							
7	Phòng Nông nghiệp và PTNT								
	1. Kế hoạch đôn điền, đổi thửa xây dựng cánh đồng mẫu giai đoạn 2016-2020	X							
	2. Kế hoạch phát triển trang trại, gia trại đến năm 2020	X							
	3. Kế hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung đến năm 2020	X							
	4. Kế hoạch phát triển sản xuất thủy sản tập trung giai đoạn 2016-2020	X							
8	Phòng Nội vụ								
	Kế hoạch Cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016 2020	X							

DK XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN QUY HOẠCH TRÌNH CẤP CÓ THAM QUYỀN PHÊ DUYỆT 5 NĂM 2016 - 2020

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục quy hoạch	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020
	TỔNG SỐ					
I	QUY HOẠCH DO CHỦ TỊCH UBND TỈNH PHÊ DUYỆT					
1	Quy hoạch tổng thể phát triển KTXH huyện Tân Yên giai đoạn 2020-2035	X				
2	Quy hoạch chi tiết xây dựng thị trấn Cao Thượng	X				
II	QUY HOẠCH SỐ; NGÀNH, CHỦ TỊCH UBND HUYỆN PHÊ DUYỆT					
1	Quy hoạch Hệ thống thủy lợi		X			
2	Quy hoạch vùng cây ăn quả trên địa bàn huyện	X				
3	Quy hoạch cánh đồng mẫu tiêu biểu ở Phúc Sơn Lam Cốt	X				

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP, KINH TẾ TẬP THỂ 5 NĂM 2016-2020

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 2011-2015	KH 2016	KH 2017	KH 2018	KH 2019	KH 2020	Mục tiêu kế hoạch 5 năm 2016- 2020
I	Hợp tác xã								
1	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	63	67	69	72	73	75	75
	<i>Trong đó:</i>								
-	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	15	4	2	3	1	1	
-	Số hợp tác xã giải thể	Hợp tác xã	2	-					
2	Tổng số thành viên hợp tác xã	Người	480	508	522	552	562	582	582
3	Tổng số lao động trong hợp tác xã	Người							
	<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên HTX	Người	480						
II	Doanh nghiệp								
1	Doanh nghiệp nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	9	9	9	9	9	9	9
	<i>Trong đó:</i>								
	- <i>Doanh nghiệp 100% vốn nhà nước</i>	Doanh nghiệp	6	6	6	6	6	6	6
	- <i>Doanh nghiệp > 50% vốn nhà nước</i>	Doanh nghiệp	3	3	3	3	3	3	3
	Số doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa	Doanh nghiệp	2	0	0	0	0	0	0
	Tổng doanh thu	Triệu đồng	525	580	660	745	842	955	
2	Doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động	Doanh nghiệp	233	243	255	270	286	304	
	Số DN kinh doanh có lãi	Doanh nghiệp	85	90	102	115	125	135	
	Số lao động trong doanh nghiệp	Người	7,600	7,750	8,000	8,200	8,350	8,700	
	<i>Trong đó lao động nữ</i>	Người	6,150	6,270	6,400	6,724	6,889	7,395	

Thu nhập bình quân người lao động	Triệu đồng/ tháng/ người	3.5	3.5	3.7	4	4.5	5
Tổng vốn đầu tư thực hiện	Triệu đồng	120		150	165	170	200
Doanh thu thuần	Triệu đồng	1,025,000	1,050,000	1,075,000	1,250,000	1,320,000	1,500,000
Đóng góp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	3.2	3.5	4.5	5.7	6.5	7.5
Tổng ngân sách thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn	Triệu đồng	200	250	250	300	370	500
Số doanh nghiệp đăng ký mới	Doanh nghiệp	95.0	10	12	15	16	18.0
Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp dân doanh thành lập mới	tỷ đồng	230.0	25.0	27.0	37.0	40.5	45.0
Số doanh nghiệp hoạt động trong nền kinh tế (không tính các doanh nghiệp đã giải thể)	doanh nghiệp	242.0	252	264	279	295	313
Số doanh nghiệp giải thể hàng năm	doanh nghiệp	2.0	3	2	4	2	2
							71.0
							174.5